

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**CƠ SỞ KINH TẾ
TỈNH THÁI BÌNH**
GIAI ĐOẠN 2012 - 2017
QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2019

Chỉ đạo biên soạn

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Tham gia biên soạn

Vũ Tuấn Hùng, Phó Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình;

Phạm Thị Sang - Phó Trưởng phòng, Phòng Thống kê Thương mại;

Vũ Quốc Đại - Thống kê viên, Phòng Thống kê Thương mại;

Nguyễn Hải Đăng - Thống kê viên, Phòng Thống kê Thương mại.

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện Quyết định số 1672/QĐ-TTg ngày 26/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ, ngành Thống kê tiến hành thực hiện Tổng điều tra Kinh tế (gọi tắt là Tổng điều tra) trên phạm vi cả nước. Mục tiêu, kết quả chủ yếu của Tổng điều tra nhằm đưa ra bức tranh toàn cảnh về quy mô, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh... của các cơ sở kinh tế, hành chính và sự nghiệp (trừ các cơ sở SXKD cá thể hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản) phục vụ việc đánh giá, xây dựng chính sách, kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương.

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn ấn phẩm “Cơ sở kinh tế tỉnh Thái Bình giai đoạn (2012-2017) qua Kết quả Tổng điều tra Kinh tế”. Ấn phẩm gồm 2 phần chính: (1) Tổng quan hoạt động của các cơ sở kinh tế giai đoạn (2012-2017) qua kết quả Tổng điều tra. (2) Hệ thống số liệu.

Các nội dung được tổng hợp trong ấn phẩm này tập trung đánh giá những nét cơ bản nhất về số lượng, qui mô, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể và các cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Với quy mô rộng và nội dung phức tạp, vì vậy trong quá trình biên soạn ấn phẩm không tránh khỏi sơ suất. Cục Thống kê tỉnh Thái Bình rất mong nhận được các ý kiến đóng góp của các cấp, các ngành và các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin.

Nhân dịp này, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình chân thành cảm ơn các cấp, các ngành, địa phương và các đối tượng được điều tra đã phối hợp chặt chẽ với Ngành Thống kê trong quá trình thực hiện Tổng điều tra trên địa bàn tỉnh./.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
PHẦN I: TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ KINH TẾ GIAI ĐOẠN (2012-2017) QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA	9
Chương I: Tổng quan kinh tế - xã hội tỉnh Thái Bình	11
Chương II: Thực trạng cơ sở kinh tế năm 2017	15
Chương III: Tồn tại, hạn chế và kiến nghị	39
PHẦN II: HỆ THỐNG SỐ LIỆU	49
I. CƠ SỞ KINH TẾ	51
1. Tổng số cơ sở kinh tế	53
2. Tổng số cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	54
3. Tốc độ tăng trưởng và cơ cấu cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	55
4. Tổng số cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	56
5. Tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế	58
6. Tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	59
7. Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	60
8. Tổng số lao động trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	61
9. Tổng thu nhập của người lao động trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	63
10. Thu nhập bình quân của người lao động/tháng trong cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	65
11. Vốn đầu tư trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	67
12. Tài sản trong các cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	68
13. Tài sản trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	69
14. Nguồn vốn trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	71
15. Doanh thu trong các cơ sở kinh tế phân theo đơn vị hành chính	73
16. Doanh thu trong các cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	74
17. Doanh thu bình quân một cơ sở kinh tế phân theo ngành kinh tế	76
18. Số máy tính hiện có trong các cơ sở kinh tế năm 2017	78

II. DOANH NGHIỆP	79
1. Số doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh có đến 31/12/2017	81
2. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	83
3. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo tình trạng hoạt động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	84
4. Lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	86
5. Số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	88
6. Cơ cấu số doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017 phân theo quy mô lao động, loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	90
7. Lao động trong các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	92
8. Giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp năm 2017	93
9. Tài sản của các doanh nghiệp năm 2017	97
10. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	99
11. Nguồn vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước thời điểm 31/12/2017 phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	100
12. Nguồn vốn của các doanh nghiệp thời điểm 31/12 phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	102
13. Một số chỉ tiêu của doanh nghiệp phân theo qui mô nguồn vốn năm 2017	103
14. Vốn đầu tư của các doanh nghiệp thực hiện trong năm phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế	104
15. Doanh thu thuần của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế năm 2017	106
16. Doanh thu của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	108
17. Lợi nhuận của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và đơn vị hành chính	109
18. Thuế và các khoản đã nộp của các doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp và theo đơn vị hành chính	110
19. Một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp năm 2017	111

20. Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động phân theo loại hình doanh nghiệp và theo đơn vị hành chính năm 2017	113
21. Một số chỉ tiêu bình quân cho một doanh nghiệp và một lao động phân theo loại hình doanh nghiệp và ngành kinh tế năm 2017	114
22. Cơ cấu một số chỉ tiêu cơ bản của doanh nghiệp năm 2017	116
III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ	119
1. Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể	121
2. Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	123
3. Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	124
4. Số cơ sở và lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo khu vực, đơn vị hành chính	126
5. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo qui mô lao động, khu vực và đơn vị hành chính năm 2017	127
6. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở, giới tính, dân tộc và độ tuổi của chủ hộ năm 2017	128
7. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế năm 2017	130
8. Trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2017	132
9. Cơ cấu trình độ chuyên môn được đào tạo của người đứng đầu cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2017	134
10. Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở năm 2017	136
11. Bình quân lao động trên một cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở, khu vực và đơn vị hành chính năm 2017	137
12. Bình quân lao động trên 1 cơ sở SXKD cá thể phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế năm 2017	138
13. Số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế năm 2017	140
14. Cơ cấu số lao động trong các cơ sở SXKD cá thể phân theo trình độ chuyên môn và ngành kinh tế năm 2017	142
15. Thu nhập của lao động thuê ngoài trong năm 2017 phân theo địa điểm cơ sở và ngành kinh tế	144
16. Nguồn vốn, tài sản cố định, nộp ngân sách của các cơ sở SXKD cá thể năm 2017	146
17. Tình trạng đăng ký kinh doanh của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2017	147

18. Số cơ sở, lao động, doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phân theo đơn vị hành chính năm 2017	149
19. Doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể trong năm 2017	151
20. Số cơ sở, lao động, doanh thu của cơ sở cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2017	152
21. Số cơ sở SXKD cá thể phân theo qui mô doanh thu và ngành kinh tế năm 2017	154
22. Số cơ sở SXKD cá thể ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế năm 2017	156
23. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin phân theo khu vực, địa điểm cơ sở năm 2017	157
24. Một số chỉ tiêu ứng dụng công nghệ thông tin phân theo ngành kinh tế năm 2017	158
25. Số cơ sở SXKD cá thể có kết nối internet phân theo qui mô tỷ lệ lao động thường xuyên sử dụng và phân theo ngành kinh tế năm 2017	160
26. Số cơ sở SXKD cá thể sử dụng internet cho các mục đích phân theo ngành kinh tế năm 2017	162
27. Tình hình tiếp cận nguồn vốn của cơ sở SXKD cá thể có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm trong 2 năm 2016 - 2017 phân theo ngành kinh tế	164
28. Nguồn vốn vay của cơ sở SXKD cá thể có doanh thu trên 100 triệu đồng/năm trong 2 năm 2016 - 2017 phân theo ngành kinh tế	166
29. Lý do muốn thành lập doanh nghiệp trong năm 2017 - 2018 của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	168
30. Tìm hiểu thông tin để chuẩn bị thành lập doanh nghiệp của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	170
31. Lý do không muốn thành lập doanh nghiệp trong năm 2017 - 2018 của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế	172

PHẦN I

**TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ KINH TẾ
GIAI ĐOẠN (2012-2017) QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA**

Chương I

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH THÁI BÌNH

I. TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2017

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2017 đạt 58.871 tỷ đồng, tăng 11,0%, đứng thứ 3/11 so với các tỉnh trong khu vực Đồng bằng sông Hồng, trong đó các cơ sở kinh tế đóng góp 50,5% vào giá trị tăng thêm.

Giá trị tăng thêm khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản: đạt 15.147 tỷ đồng, tăng 2,45%, đứng vị trí thứ 2/11 tỉnh, sau Hà Nội.

Giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp, xây dựng đạt: 18.428 tỷ đồng, tăng 22,1%, đứng vị trí thứ 10/11 tỉnh, đứng trước tỉnh Ninh Bình.

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ đạt 21.276 tỷ đồng, tăng 8,42% (bình quân khu vực tăng 9,1%), đứng vị trí thứ 6/11 tỉnh sau các tỉnh: Hà Nội, Hải Phòng, Bắc Ninh, Hải Dương và Quảng Ninh.

Về cơ cấu kinh tế năm 2017, cho thấy ngành nông nghiệp chiếm 25,7% (cao hơn mức bình quân của 11 tỉnh Đồng bằng sông Hồng); Ngành công nghiệp - xây dựng chiếm 31,3%, thấp hơn bình quân của khu vực (41,1%); Ngành dịch vụ chiếm 36,1%, thấp hơn bình quân của khu vực Đồng bằng sông Hồng (43,2%).

GRDP bình quân đầu người tỉnh Thái Bình đứng ở vị trí thứ 10/11, chỉ cao hơn Nam Định.

Thu ngân sách năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng, trong đó thu nội địa đạt 7.056 tỷ đồng, tỷ lệ thu nội địa so với GRDP năm 2017 đạt 12%. Chi ngân sách địa phương đạt 17.428 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 3.349 tỷ đồng.

Kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 2.626 triệu USD. Xuất khẩu hàng hóa vẫn duy trì và phát triển tốc độ tăng trưởng liên tục biến động qua các năm, trị giá xuất khẩu năm 2017 đạt 1.391 triệu USD, tăng 6,75% so năm 2016, xuất khẩu bình quân đầu người năm 2017 đạt 776 USD. Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu là hàng dệt may đạt 956 triệu USD, chiếm tỷ trọng 68,7%; hàng nông sản đạt 16 triệu USD, chiếm 1%, còn lại là hàng hóa khác 30,3%. Nhập khẩu hàng hóa đạt 1.235 triệu USD, tăng 4,84% so năm 2016.

Thực hiện vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 51.308 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 50,6%, vốn ngoài Nhà nước chiếm 46,3%, và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,2%. Năm 2017, tỉnh Thái Bình có 10 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 94 triệu USD, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố về số dự án, đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố về tổng vốn đăng ký. Xét về số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực có đến cuối năm 2017 thì Thái Bình có tổng số vốn đăng ký là 582 triệu USD, đứng vị trí 11/11 tỉnh, thành phố.

2. Xã hội

Năm 2017 dân số Thái Bình có 1.791.510 người, đứng vị trí 5/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Trong đó nữ 925.371 người, chiếm khoảng 51% dân số; dân số trong độ tuổi lao động khoảng 1.104.700 người, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 15,4% so với lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với dân số của toàn tỉnh là 60,9%.

Dân số sống ở khu vực thành thị đạt trên 188 nghìn người, chiếm khoảng 10%, nông thôn đạt trên 1.604 nghìn người, chiếm 90% dân số. Là tỉnh có mật độ dân số đông (1.128 người/km²), lực lượng lao động dồi dào, tập quán truyền thống là di cư đi làm việc, lao động và sinh sống ở mọi miền đất nước và nước ngoài.

Trong những năm qua, quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp, dịch vụ đã có thay đổi. Năm 2017,

cơ cấu lao động nông, lâm nghiệp, thủy sản còn 41,24%, cơ cấu lao động công nghiệp - xây dựng tăng lên là 36,39% và dịch vụ 22,37% (năm 2012 cơ cấu lao động các ngành lần lượt là 58,4%; 25,71% và 15,8%). Tỷ lệ thất nghiệp năm 2017 giảm còn 1,48% (năm 2016 là 2,14%). Tỷ lệ thiếu việc làm năm 2017 là 0,7%, tăng 0,05% so với năm 2016.

Năm 2017, thu nhập bình quân đầu người một tháng tỉnh Thái Bình đạt 2.850 nghìn đồng, thấp nhất trong vùng, đứng vị trí 11/11. Thu nhập bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Hồng là 3.610 nghìn đồng, và bình quân chung cả nước là 3.883 nghìn đồng.

Tỷ lệ hộ nghèo tỉnh Thái Bình năm 2017 là 4,3%, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố (thấp hơn Vĩnh Phúc 5,1% và Hà Nam 4,9%), cao hơn mức bình quân chung của vùng Đồng bằng sông Hồng (3,1%) và thấp hơn bình quân chung cả nước (9,2%).

Đến hết năm 2017, tỉnh Thái Bình đã có gần 200 xã đạt chuẩn nông thôn mới và có 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

3. Một số kết quả đạt được về kinh tế, xã hội giai đoạn 2012-2017

Giai đoạn 2012-2017, trong điều kiện khó khăn chung nhưng tình hình kinh tế của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực, tốc độ tăng trưởng kinh tế đạt khá, chất lượng tăng trưởng tương đối bền vững; cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng tích cực; mức sống người dân từng bước được nâng cao.

Tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh đã dần phục hồi và đạt tốc độ tăng trưởng cao trong một số năm trở lại đây. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) năm 2012 đạt 7,06%; năm 2017 đạt 11%. Bình quân mỗi năm, tăng trưởng đạt 8,54%. GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành đã tăng từ 948 USD/người năm 2012 lên 1.489 USD/người năm 2017. Quy mô nền kinh tế toàn tỉnh ngày càng tăng, GRDP năm 2017 theo giá hiện hành đạt 58.871 tỷ đồng, tăng gấp 1,6 lần quy mô GRDP năm 2012.

Cơ cấu kinh tế toàn tỉnh tiếp tục chuyển dịch tích cực trong nội bộ các ngành, lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản ngày càng giảm dần; tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ ngày càng tăng lên. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP đã giảm từ 32,1% năm 2012 xuống 25,7% năm 2017; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 27% năm 2012 lên 31,3% năm 2017; khu vực dịch vụ đạt trên 36%.

Tổng thu ngân sách nhà nước 5 năm 2013-2017 đạt 90.546 tỷ đồng, trong đó năm 2013 đạt 17.713 tỷ đồng; năm 2014 đạt 19.062 tỷ đồng; năm 2015 đạt 20.253 tỷ đồng; năm 2016 đạt 17.203 tỷ đồng và năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng. Cơ cấu thu có chuyển biến tích cực, thu thuế xuất nhập khẩu và thu nội địa trong tổng thu ngân sách địa phương chiếm tỷ trọng ngày càng cao. *Tổng chi ngân sách địa phương 5 năm 2013-2017 đạt 93.195 tỷ đồng.* Tỷ lệ chi này năm 2013 chiếm 30,6%, đến năm 2014 đã tăng lên chiếm 33%, năm 2017 là 31%.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2017 đạt 2.850 nghìn đồng, tăng 67,56% so năm 2012 (1.700,9 nghìn đồng); Tuy mức thu nhập thấp nhưng thu nhập đồng đều, độ chênh lệch giữa nhóm thu nhập cao và thấp là nhỏ.

Tỷ lệ hộ nghèo năm 2017 là 4,3%, năm 2012 là 8%, sau 5 năm giảm 3,7%.

Chương II

THỰC TRẠNG CƠ SỞ KINH TẾ NĂM 2017

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

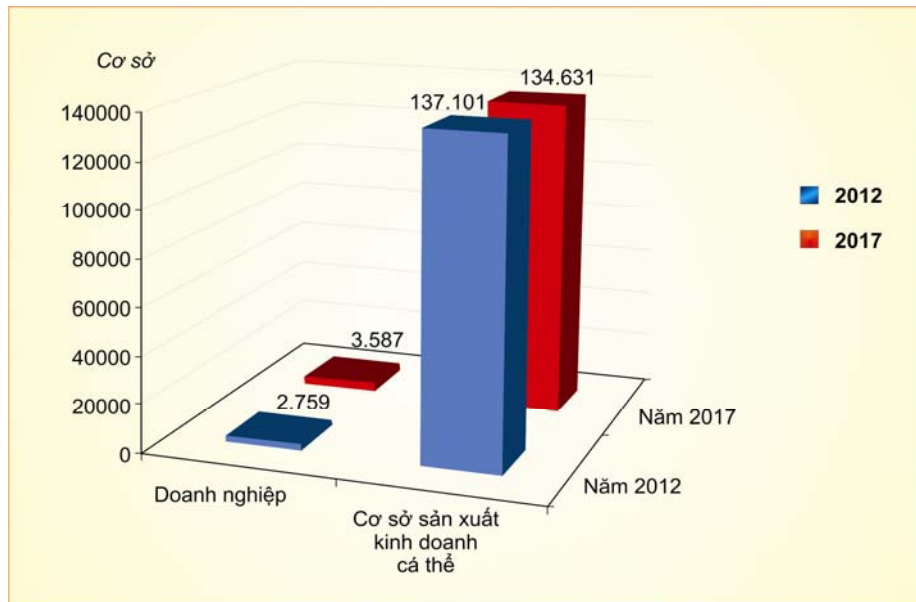
1. Số cơ sở kinh tế

Tính đến 30/7/2017 trên địa bàn tỉnh Thái Bình có tổng số 138.218 cơ sở kinh tế, giảm 1,17% so với cùng thời điểm năm 2012. Cụ thể so với năm 2012, số cơ sở kinh tế toàn tỉnh gồm có:

- Doanh nghiệp: 3.587 doanh nghiệp, tăng 30,01%; chiếm tỷ trọng 2,6% toàn tỉnh.

- Cơ sở SXKD cá thể: 134.631 cơ sở, giảm 1,8%; chiếm tỷ trọng 97,4% toàn tỉnh.

Hình 1. Số cơ sở kinh tế năm 2012 và 2017



Là tỉnh có số cơ sở kinh tế đứng thứ 3 vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 8,44% tổng cơ sở kinh tế của toàn vùng, so cả nước có số cơ sở kinh tế đứng thứ 6, chiếm 2,65% tổng số cơ sở kinh tế cả nước.

Huyện Hưng Hà là huyện có số cơ sở kinh tế lớn nhất 22.312 cơ sở, chiếm tỷ trọng 16,41% tổng cơ sở kinh tế toàn tỉnh, so năm 2012 tăng 0,51%; tiếp đến huyện Đông Hưng với 19.878 cơ sở, chiếm tỷ trọng 14,38% toàn tỉnh, tăng 11,03%; Thành phố Thái Bình là 19.808 cơ sở, tương ứng tăng 15,28%; Huyện Vũ Thư là 12.069 cơ sở, tăng 11,90% và tiếp đến Huyện Thái Thụy 17.954 cơ sở, giảm 0,37%; Huyện Kiến Xương 16.222 cơ sở, giảm 9,74%; Huyện Quỳnh Phụ 16.319 cơ sở, giảm 21,4%;

Cơ sở ngành bán buôn, bán lẻ là 58.418 cơ sở, tăng 29,36%, chiếm 42,27% toàn ngành; Cơ sở vận tải tăng 8,42%; Cơ sở lưu trú và ăn uống tăng 29,28%; Y tế tăng 73,25%; Vui chơi giải trí tăng 1,01 lần; Dịch vụ khác tăng 27,46%; Số cơ sở ngành công nghiệp, chế biến chế tạo giảm mạnh 27,83% với 44.846 cơ sở, chiếm 32,71% toàn ngành; xây dựng giảm 34,08% với 5.150 cơ sở; ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản có số cơ sở là 344, giảm 3,91%.

Trong đó:

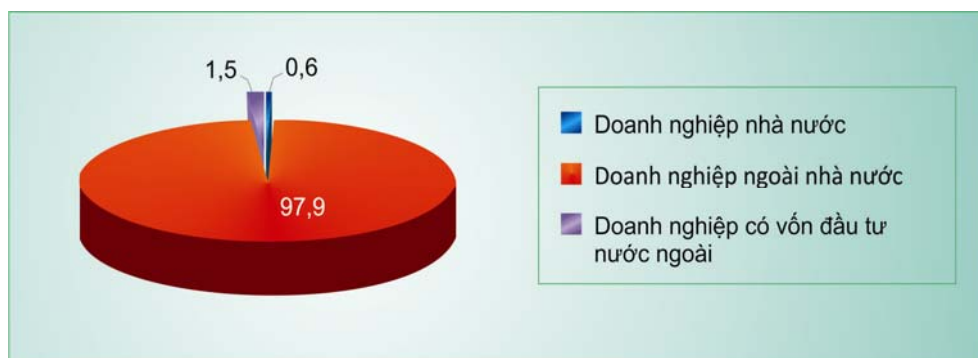
Doanh nghiệp: Số lượng doanh nghiệp tỉnh Thái Bình tăng 30,01% so với năm 2012, với số doanh nghiệp tính đến 31/12/2016 là 3.587 doanh nghiệp. Như vậy bình quân cứ 499,4 người dân có 1 doanh nghiệp. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước 3.512 doanh nghiệp, chiếm 97,91% tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, tăng 30,61% so năm 2012; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 52 doanh nghiệp, tăng 23,81% so năm 2012; Doanh nghiệp nhà nước 23 doanh nghiệp, giảm 17,86% so năm 2012. Sau 5 năm, sự thay đổi về cơ cấu, số lượng của các doanh nghiệp theo loại hình kinh tế đã thể hiện hiệu quả của chính sách cổ phần hoá các doanh nghiệp nhà nước của cả nước và chính sách thu hút vốn đầu tư nước ngoài của tỉnh tạo đà cho doanh nghiệp phát triển, đây cũng là hướng đi đúng với chủ trương của Đảng và nhà nước.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế năm 2012 và 2017

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2017	Tốc độ phát triển 2017/2012 (%)
TỔNG SỐ	2.759	3.587	130,01
1. Doanh nghiệp nhà nước	28	23	82,14
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.689	3.512	130,61
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42	52	123,81

Hình 2: Cơ cấu số doanh nghiệp phân theo loại hình kinh tế năm 2017 (%)



Trong tổng số 3.587 doanh nghiệp có 3.326 doanh nghiệp đang hoạt động, chiếm 93%, còn 261 doanh nghiệp ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, chiếm khoảng 7% (số doanh nghiệp này chủ yếu tập trung ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; bán buôn, bán lẻ và vận tải, kho bãi). Số doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa chiếm tới 95% tổng số doanh nghiệp, giảm nhẹ so với năm 2012.

Như vậy số lượng doanh nghiệp trong tỉnh giai đoạn 2012-2017 trung bình mỗi năm tăng 5,8%. Số doanh nghiệp chủ yếu tập trung ở địa bàn Thành phố 1.511 doanh nghiệp, chiếm 42,12%, tăng 42,28%; tiếp đến huyện Thái Thụy là 430 doanh nghiệp, chiếm 11,99%, tăng 18,46%; huyện Hưng Hà 361 doanh nghiệp, chiếm 10,06%, tăng 43,25%; huyện Đông Hưng 331 doanh nghiệp, chiếm 9,23%, tăng 36,78%; huyện Tiền Hải 301 doanh nghiệp, chiếm 8,48%, tăng 1%; huyện Vũ Thư 220 doanh nghiệp chiếm 6,13%, tăng 19,57%; huyện Quỳnh Phụ 212 doanh nghiệp, chiếm 5,91%, tăng 25,44%, cuối cùng là huyện Kiến Xương 218 doanh nghiệp, chiếm 6,08%, tăng 17,2%.

Theo ngành kinh tế: Doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản có 344 doanh nghiệp; Công nghiệp, xây dựng có 1.359 doanh nghiệp; Thương mại, dịch vụ có 1.884 doanh nghiệp. Doanh nghiệp công nghiệp, xây dựng chiếm 38% trong tổng số doanh nghiệp toàn tỉnh, trong đó số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chế biến, chế tạo chiếm tỷ lệ đến 90%. Trong tổng số doanh nghiệp thương mại, dịch vụ, số doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực bán buôn, bán lẻ, sửa chữa... vẫn chiếm tỷ lệ gần 50%. Có thể thấy các doanh nghiệp thương mại, dịch vụ phát triển rất mạnh về số lượng, đặc biệt trong các ngành bán buôn, bán lẻ, khách sạn, nhà hàng, ăn uống. Đồng thời, xuất hiện nhiều hơn các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ là: dịch vụ hỗ trợ cho các đơn vị sản xuất như ở ngành vận tải, hành chính và dịch vụ hỗ trợ, thông tin và truyền thông v.v...

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tỉnh Thái Bình có đến 01/7/2017 đạt 134.631 cơ sở, giảm 1,8% so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 137.101 cơ sở*), bình quân mỗi năm giảm 0,5%; cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tập trung chủ yếu ở khu vực nông thôn (*chiếm 84% tổng số toàn tỉnh*). Trong đó cơ sở sản xuất kinh doanh có địa điểm cố định là 123.762, giảm 1,51% so năm 2012, cơ sở có địa điểm hoạt động không ổn định là 10.869 cơ sở, giảm 4,98%;

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2017 chiếm đến 97,4% trong tổng số cơ sở kinh tế; Năm 2017 cứ bình quân 13,3 người dân có 01 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Chỉ tiêu này tăng nhẹ so với năm 2012 (13,03 người dân có 01 cơ sở SXKD cá thể). Là tỉnh có số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đứng thứ 2 vùng Đồng bằng sông Hồng và thứ 5 cả nước.

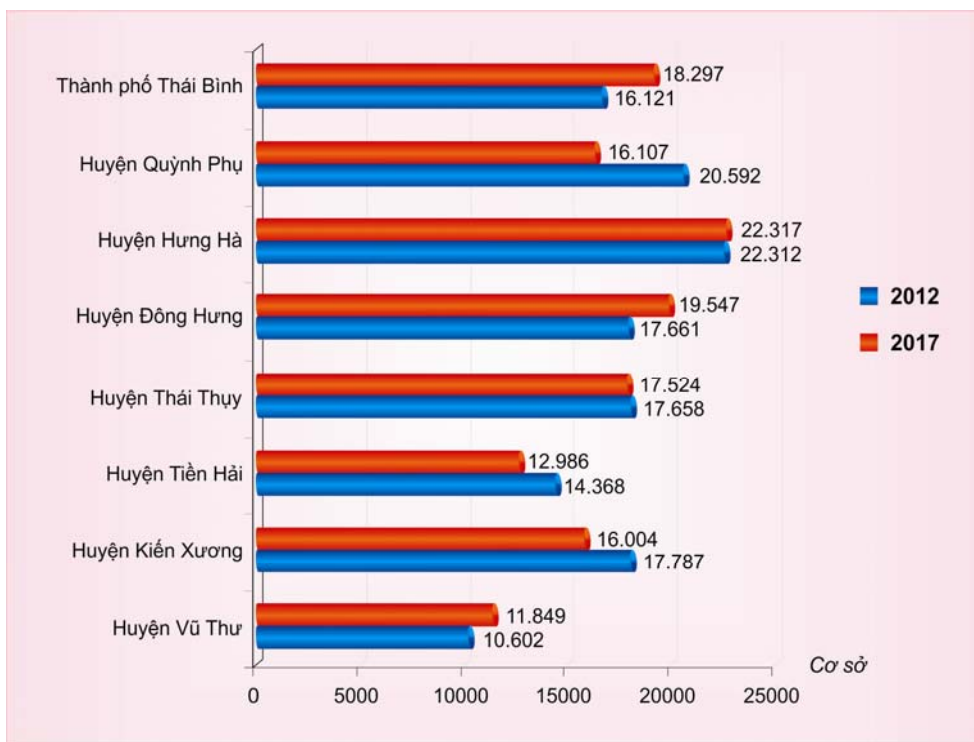
Bảng 2: Bình quân dân số trên một cơ sở SXKD cá thể năm 2012 và 2017

	Năm 2012	Năm 2017
Số lượng cơ sở (1.000 cơ sở)	137,10	134,60
Số dân bình quân 1 cơ sở (Người)	13,03	13,30

Trong 134.631 cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có 40.025 cơ sở kinh doanh cá thể nằm trong các làng nghề, chiếm 1/3 tổng số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể của tỉnh với 245 làng nghề được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận: 24 làng nghề chế biến thực phẩm, 63 làng nghề dệt, 7 làng nghề may, 103 làng nghề sản xuất sản phẩm từ kim loại, 6 làng nghề sản xuất giường tủ, 3 làng nghề sản xuất vật liệu xây dựng, 3 làng nghề xây dựng, 15 làng nghề thuộc lĩnh vực thương mại, dịch vụ.

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tại các địa phương: Huyện Hưng Hà vẫn là đơn vị hành chính có số lượng cơ sở SXKD cá thể nhiều nhất đạt 22.317 cơ sở, tiếp đến là huyện Đông Hưng đạt 19.547 cơ sở, thành phố Thái Bình đạt 18.297 cơ sở và thấp nhất là huyện Vũ Thư đạt 11.849 cơ sở. So với năm 2012, thành phố Thái Bình có tốc độ tăng cao nhất (+13,5%); tiếp đến là huyện Đông Hưng (+10,68%); Vũ Thư (+11,76%); thấp nhất là huyện Quỳnh Phụ (-21,78%) và huyện Kiến Xương (-10,02%); huyện Tiền Hải (-9,62%).

Hình 3: Số cơ sở SXKD cá thể tại các đơn vị hành chính năm 2017



Số lượng các cơ sở hoạt động trong khối ngành dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng mạnh: ngành thương mại (bán buôn, bán lẻ...) là 57.305 cơ sở, tăng 29,05%; ngành lưu trú, ăn uống là 9.858 cơ sở, tăng 29,13%; ngành vận tải, kho bãi là 5.492 cơ sở, tăng 7,67%; các ngành dịch vụ còn lại là 12.212 cơ sở, tăng 25%. Nếu năm 2012 cơ cấu các cơ sở SXKD cá thể công nghiệp và xây dựng chiếm lần lượt là 45,57% và 5,46% thì đến năm 2017 đã giảm xuống còn 32,39% và 3,48%. Ngược lại các cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại năm 2012 chiếm 32,39% thì đến năm 2017 đã tăng lên 42,56%...

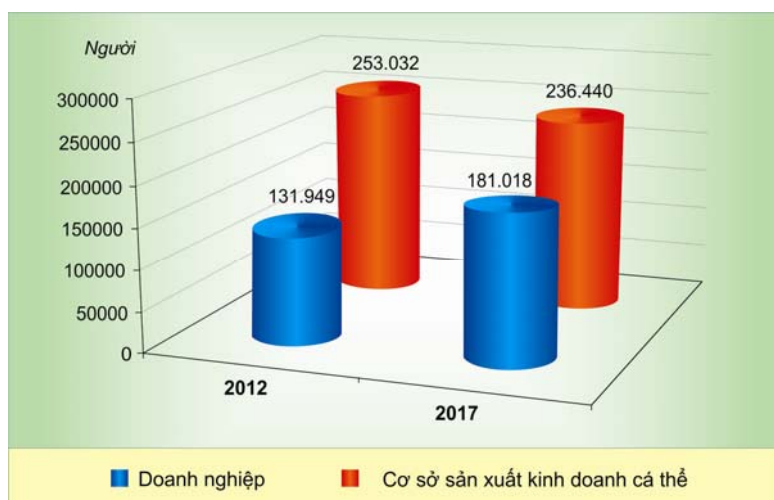
Bảng 3: Cơ cấu về số lượng các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2012 và 2017

	Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Công nghiệp	45,57	33,49
Xây dựng	5,46	3,48
Vận tải, kho bãi	3,72	4,08
Thương mại	32,39	42,56
Dịch vụ	12,86	16,39

2. Lao động

Đến thời điểm 1/7/2017, số lao động làm việc trong các cơ sở kinh tế toàn tỉnh là 417.458 người, chiếm gần 88% tổng số lao động của nền kinh tế; là tỉnh có số lao động đứng thứ 6 vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 16,76% trong tổng số lao động tại các cơ sở kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng; tăng 8,44% so với thời điểm 01/7/2012. Lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động tại các cơ sở kinh tế (56,64%) và có tốc độ giảm 6,56%; Doanh nghiệp với số lao động tăng cao 37,19% so năm 2012.

Hình 4: Số lao động trong các cơ sở kinh tế năm 2012 và 2017



Sau 5 năm, đã có sự chuyển dịch mạnh mẽ về cơ cấu lao động, khu vực doanh nghiệp năm 2012 chiếm 34,27% thì đến năm 2017 đã tăng lên 43,36%; khu vực cá thể năm 2012 chiếm 65,73% thì đến năm 2017 chỉ còn 56,64%.

Thành phố Thái Bình có số lao động là 112.391 người, chiếm 26,92% trong số lao động tại cơ sở kinh tế, tăng 26,14% so năm 2012; Tiếp đến huyện Hưng Hà là 59.272 người, chiếm 14,2%, giảm 1,65%; Huyện Đông Hưng là 51.939 người, chiếm 12,44%, tăng 9,07%; Huyện Quỳnh Phụ là 44.329 người, chiếm 10,62%, giảm 6,98%; Huyện Thái Thụy là 41.678 người, chiếm 9,98%, tăng 7,09%; Huyện Tiền Hải là 40.940 người, chiếm 9,81%, tăng 9,75%; Huyện Kiến Xương là 36.747 người, chiếm 8,8%, giảm 1,63%; cuối cùng là huyện Vũ Thư với 30.162 người, tăng 12,7%.

Lao động bình quân trong cơ sở kinh tế là 3,02 người (năm 2012 là 2,75 người), tăng 0,27 người/1 cơ sở.

Đã có sự chuyển dịch tích cực trong các ngành kinh tế: Năm 2012 lao động ngành công nghiệp chế biến, chế tạo là 187.370 người, chiếm 48,67% trong cơ sở kinh tế, thì năm 2017 là 201.450 người, chiếm 48,26%, tăng 7,51% so năm 2012; nếu như năm 2012 lao động tại ngành bán buôn 74.065 người thì năm 2017 là 95.181 người, tăng 28,51%, là ngành có số lao động đứng vị trí thứ 2 trong tất cả ngành kinh tế; Tiếp đến số lao động trong cơ sở lưu trú, ăn uống 17.265 người, tăng 32,68%; Lao động trong cơ sở vận tải kho bãi 12.169 người, tăng 4,8%. Một số ngành có tỷ trọng nhỏ nhưng có số lao động tăng mạnh qua 5 năm: Vui chơi, giải trí tăng 1,52 lần; Giáo dục đào tạo +99,19%; Dịch vụ hỗ trợ hành chính (+62,22%); Kinh doanh bất động sản (+16,36%).

Trong đó:

Đối với doanh nghiệp, đến 31/12/2016 số lao động trong các doanh nghiệp trong tỉnh là 181.018 người, tăng 37,19%, trung bình tăng trong

giai đoạn 2012-2017 là 6,8%. Về quy mô lao động ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm tỷ trọng lớn 76,7% bằng 138.834 người, với tốc độ tăng 40,54%; lao động trong khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 37.510 người, tăng 37,45%; lao động trong khu vực doanh nghiệp nhà nước 4.674 người, giảm 20,39% (với chính sách cổ phần hóa đã ảnh hưởng đến lao động trong doanh nghiệp nhà nước). Như vậy cho thấy các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI thu hút nhiều lao động nhất trong 5 năm qua, đóng góp quan trọng giải quyết việc làm cho người lao động tại tỉnh Thái Bình.

Xét về quy mô lao động, đa phần các doanh nghiệp Thái Bình có quy mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Trong số 3.587 doanh nghiệp, số doanh nghiệp lớn là 101 doanh nghiệp (*từ 300 lao động trở lên*), chiếm tỷ trọng 8,36%, trong đó có 4 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có trên 5.000 lao động; Doanh nghiệp nhỏ và vừa 1.813 doanh nghiệp; Doanh nghiệp siêu nhỏ 1.668 doanh nghiệp.

Xét về quy mô lao động theo ngành kinh tế so năm 2012 tăng mạnh ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+47,97%) với số lao động 123.541 người, chiếm 29,59% tổng số lao động toàn tỉnh ở các cơ sở kinh tế và 68,25% tổng số lao động trong khối doanh nghiệp; Số lao động trong ngành xây dựng 19.648 người tăng 32,84%; Bán buôn bán lẻ 14.624 người, tăng 19,07%. Điều này cho thấy quy mô các doanh nghiệp của tỉnh phần rất lớn chỉ là nhỏ và siêu nhỏ, không nhiều các doanh nghiệp có quy mô lớn; đồng thời tốc độ tăng quy mô các doanh nghiệp lớn (*chủ yếu là doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*) còn chậm, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh.

Lao động trong doanh nghiệp tại các địa phương sau 5 năm: huyện Tiền Hải là 18.839 người, tăng 73,82%; huyện Quỳnh Phụ là 14.513 người, tăng 56,32%; huyện Hưng Hà là 15.735 người, tăng 43,37%; huyện Thái Thụy 12.842 người, tăng 37,75%; huyện Vũ Thư 9.773 người,

tăng 34,87%; Thành phố Thái Bình là 84.565 người, tăng 31,86%; huyện Kiến Xương 6.530 người, tăng 30,03%; huyện Đông Hưng 18.221 người, tăng 20,44%.

Số lao động trung bình 1 doanh nghiệp 50,47 người, tăng 2,65 người so với năm 2012 (*năm 2012 là 47,82 người/doanh nghiệp*); tăng mạnh ở ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 153,47 người/doanh nghiệp, tăng 9% so với năm 2012; lao động trong ngành xây dựng 42,44 người/doanh nghiệp, giảm 2,79 người so năm 2012, ngành bán buôn, bán lẻ 13,14 người/doanh nghiệp là một trong những ngành có số doanh nghiệp lớn nhất tuy nhiên số lao động chỉ đứng vị trí thứ 3.

Đối với Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể: Tổng số lao động đang làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể toàn tỉnh là 236.440 người, giảm 6,56% so với 5 năm trước. Trong đó lao động tại các cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định là 192.725 người (-1,19%); tại các cơ sở có địa điểm không ổn định là 43.715 người (-24,6%). Đối với lao động tham gia trong các cơ sở SXKD cá thể hiện đang có xu hướng giảm trong những năm tới, nguyên nhân chính do hoạt động sản xuất theo loại hình làng nghề có sự biến động, một số loại hình không còn sức cạnh tranh trên thị trường đã dần thu hẹp hoặc không còn tồn tại như: dệt dũi, ươm tơ, làm muối v.v...

Sự chuyển dịch mạnh, tích cực về số lượng lao động từ các ngành thuộc khối công nghiệp, xây dựng sang các ngành khối thương mại, dịch vụ ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Sau 5 năm, lao động của các cơ sở SXKD cá thể thuộc các khối thương mại, dịch vụ đạt tốc độ tăng mạnh, trung bình tăng khoảng 25% như: số lao động ngành bán buôn, bán lẻ tăng 30,39%; số lao động ngành lưu trú, ăn uống tăng 31,44%; số lao động ngành kinh doanh bất động sản tăng 11,57%; số lao động ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 37,92% v.v... còn lại đều

giảm mạnh so với Tổng điều tra năm 2012, đặc biệt là các lao động thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 25,08% v.v...

Nếu năm 2012 cơ cấu lao động các cơ sở SXKD cá thể công nghiệp và xây dựng chiếm lần lượt là 41,73% và 21,06% thì đến năm 2017 đã giảm xuống còn 33,63% và 15,55%. Ngược lại các cơ sở SXKD cá thể ngành thương mại năm 2012 chiếm 24,42% thì đến năm 2017 đã tăng lên 34,07%...

Bảng 4: Cơ cấu lao động của các cơ sở SXKD cá thể phân theo ngành kinh tế năm 2012 và 2017

Đơn vị tính: %

	Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	100,00	100,00
Công nghiệp	41,73	33,63
Xây dựng	21,06	15,55
Vận tải, kho bãi	2,71	2,94
Thương mại	24,42	34,07
Dịch vụ	10,08	13,81

Trong tổng số 123.762 cơ sở có địa điểm sản xuất kinh doanh ổn định thì có 76.861 hộ sản xuất kinh doanh sử dụng dưới 2 lao động (chiếm 62,1%), có 45.057 cơ sở sử dụng từ 2 đến 5 lao động (chiếm 36,4%); tỷ lệ hộ có từ 5 lao động trở lên chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ 1,5%. Tỷ lệ lao động thuê ngoài của các cơ sở chỉ chiếm 6,42%, còn lại chủ yếu là lao động gia đình tự làm không phải trả công trả lương chiếm đến 93,58%... cơ cấu sử dụng đối tượng lao động của các cơ sở SXKD cá thể chuyển dịch theo hướng tăng dần sử dụng lao động thuê ngoài (+24%),

giảm lao động tự làm (-2%). Trình độ lao động: Số lao động chưa qua đào tạo và trình độ khác 78.199 người, chiếm 63,18% trong tổng số lao động cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, lao động đào tạo dưới 3 tháng là 21.168 người, lao động có trình độ sơ cấp 10.153 người, tăng 11,27% so năm 2012; lao động có trình độ trung cấp là 9.992 người, tăng 37,42%; lao động có trình độ cao đẳng có tốc độ tăng lần lượt là 1,8 và 1,5 lần. Lao động có trình độ thấp chủ yếu tập trung ở các cơ sở SXKD cá thể thuộc ngành thương mại, dịch vụ, chiếm đến 80% như: ngành bán buôn, bán lẻ chiếm 62%; dịch vụ lưu trú, ăn uống chiếm 12%; các ngành dịch vụ khác chiếm khoảng 6%... Lao động có trình độ cao từ cao đẳng trở lên chủ yếu phân bố ở các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; thương nghiệp và một số ngành dịch vụ đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật như: giáo dục đào tạo, chuyên môn khoa học công nghệ, kinh doanh bất động sản v.v...

Lao động tại các cơ sở sản xuất kinh doanh ở các địa phương: Huyện Hưng Hà là 43.537 người, là huyện có số dân tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh cá thể lớn nhất tỉnh, chiếm 18,41% trong số lao động tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, giảm 11,68% so năm 2012; Tiếp đến là huyện Đông Hưng 33.718 người, chiếm 14,26%, tăng 3,77%; huyện Kiến Xương là 30.217 người, giảm 6,54%; huyện Quỳnh Phụ 29.816 người, chiếm 12,61%, giảm 22,29%; huyện Thái Thụy 28.836 người, giảm 2,56%; Thành phố Thái Bình số lao động là 27.826 người, tăng 11,45%; huyện Tiền Hải 22.101 người, giảm 16,49%; cuối cùng là số lao động huyện Vũ Thư 20.389 người, tăng 4,47%. Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giảm tương ứng với quy mô lao động giảm, đây là quy luật tất yếu.

Quy mô lao động bình quân chỉ có 1,76 lao động/cơ sở; giảm 0,09 lao động/cơ sở so với năm 2012 (*năm 2012 đạt 1,85 lao động/cơ sở*). Thực tế cho thấy lao động trong cơ sở sản xuất kinh doanh đều là lao động tự phát trong cơ sở, chỉ thực sự phát sinh đối với những hộ sản xuất kinh doanh có quy mô cần thêm lao động.

Bảng 5: Số lao động bình quân trên một cơ sở SXKD cá thể năm 2012 và 2017

	Năm 2012	Năm 2017
Số lao động (1.000 người)	253,0	236,4
Lao động bình quân 1 cơ sở (Người)	1,85	1,76

3. Thu nhập và thu nhập bình quân lao động

Tổng thu nhập của người lao động trong các cơ sở kinh tế năm 2017 đạt 10.479,7 tỷ đồng, tăng 1,33 lần so năm 2012. Thu nhập lớn nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 7.111,8 tỷ đồng, chiếm 67,86%, tăng 1,43 lần so năm 2012; tăng đột biến nhất là ngành dịch vụ lưu trú ăn uống (+5,1 lần), nếu năm 2012 ngành này chỉ chi trả 15,6 tỷ đồng thì đến năm 2017 ngành này chi trả cho người lao động đến 96,8 tỷ đồng, với mức tăng 81,2 tỷ đồng; Ngành xây dựng với mức thu nhập 994,5 tỷ đồng, tăng 90,22%; Ngành bán buôn bán lẻ với mức thu 983,5 tỷ đồng, tăng 1,4 lần; Ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm với mức thu nhập 125 tỷ đồng, tăng 1,52 lần; Hoạt động kinh doanh bất động sản với mức thu 23,5 tỷ đồng, tăng 3,4 lần; Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ mức thu 110,7 tỷ đồng, tăng 1,08 lần; Hoạt động hành chính và dịch vụ với mức thu 85,3 tỷ đồng, tăng 3,15 lần; Giáo dục và đào tạo mức thu 6,2 tỷ đồng, tăng 1,78 lần, hoạt động vui chơi giải trí tăng 22,89%; Hoạt động dịch vụ khác tăng 1,12 lần.

Đối với doanh nghiệp: Tổng thu nhập người lao động là 9.530,8 tỷ đồng, chiếm 90,95% tổng thu nhập của người lao động trong cơ sở kinh tế toàn tỉnh, tăng 1,39 lần so năm 2012 với mức tăng 5.545,2 tỷ đồng.

Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể tổng thu nhập 948,8 tỷ đồng, tăng 88,59% so năm 2012, do đặc tính chủ yếu trong cơ sở này là lao động từ chính hộ gia đình nên chỉ thực sự phát sinh đối với những hộ

có quy mô cần đến người giúp với mức đóng góp 9,05% vào mức thu nhập chung của người lao động trong cơ sở kinh tế. Bên cạnh đó số lao động ở các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể với trình độ chuyên môn chưa qua đào tạo, đây cũng là một nguyên nhân chính tác động đến thu nhập của người lao động.

Thu nhập bình quân một người/tháng của người lao động trong các cơ sở kinh tế: Thu nhập bình quân của người lao động trong cơ sở kinh tế đạt 4,047 triệu đồng, sau 5 năm tăng 70,61%. Với mức lương cơ bản trung bình như vậy là cao hơn lương tối thiểu của doanh nghiệp theo vùng gần 22%. Thu nhập bình quân 1 lao động tại ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt là 6,337 triệu đồng tăng 1,73 lần so năm 2018, tiếp đến ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm là 6,126 triệu đồng, tăng 1,56 lần; ngành vận tải kho bãi là 5,634 triệu đồng, tăng 76,5%; ngành nghệ thuật vui chơi giải trí là 5,599 triệu tăng 5,03%; ngành y tế 5,253 triệu đồng, tăng 25,64%; ngành công nghiệp chế biến là 3,952 triệu đồng, tăng 68,96%; thấp nhất là ngành nông, lâm, thủy sản 850,5 nghìn đồng, tăng 92,62%. Mức thu nhập của người lao động tại các ngành phân bố không đều.

Trong doanh nghiệp, thu nhập bình quân người lao động là 4,514 triệu đồng, tăng 76% so năm 2012. Mức thu nhập bình quân tại doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 5,5 triệu đồng, tăng 1,08% lần so năm 2012; Thu nhập bình quân tại doanh nghiệp nhà nước là 7,72 triệu đồng, tăng 86,16%; thu nhập bình quân người lao động ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước (bao gồm các doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần, công ty TNHH) chỉ đạt 4,137 triệu đồng, tăng 68,93%.

Trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, thu nhập bình quân một người/tháng là 3,58 triệu đồng, tăng 64,27% so năm 2012. Với mức tăng không đồng đều từ các ngành, ngành nào phát triển thì ngành đó người lao động có mức thu nhập bình quân tăng và đây cũng là quy luật tất yếu của thị trường.

4. Thực hiện vốn đầu tư

Vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong những năm qua tập trung cho các dự án lớn, phục vụ phát triển sản xuất công nghiệp, dịch vụ đã tạo điều kiện cho các doanh nghiệp phát triển sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm; cơ cấu đầu tư đã hướng vào phục vụ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ cấu hạ tầng. Năm 2017, tổng vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh đạt 51.308 tỷ đồng, trong đó vốn Nhà nước chiếm 50,6%, vốn ngoài Nhà nước chiếm 46,3% và vốn đầu tư nước ngoài chiếm 3,2%. So với 11 tỉnh/thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh Thái Bình chiếm 6,54%, đứng vị trí thứ 5/11 tỉnh/thành phố.

Năm 2017, tỉnh Thái Bình có 10 dự án đầu tư nước ngoài với tổng vốn đăng ký 94 triệu USD, đứng vị trí 9/11 tỉnh, thành phố về số dự án, đứng thứ 8/11 tỉnh, thành phố về tổng vốn đăng ký. Tuy nhiên xét về số dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực là 74 dự án có đến cuối năm 2017 thì Thái Bình có tổng số vốn đăng ký là 582,2 triệu USD, đứng vị trí 11/11 tỉnh/thành phố, điều này cho thấy dự án đầu tư nước ngoài còn hiệu lực vào tỉnh Thái Bình ở mức đầu tư thấp so với các tỉnh trong vùng.

Vốn đầu tư phát triển của các doanh nghiệp thực hiện năm 2017 đạt trên 8.977 tỷ đồng, tăng 38,2% so năm 2012, trong đó vốn đầu tư tập trung chủ yếu ở khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước, với số vốn đầu tư 7.493,9 tỷ đồng, tăng 38,79%, với số vốn đầu tư trên địa bàn tỉnh chiếm 99,83% tổng vốn đầu tư, còn lại chỉ có 0,17% số vốn đầu tư tại các tỉnh khác như: Hà Nội, Hải Phòng, Hà Tĩnh...; Doanh nghiệp nhà nước tiếp tục được đầu tư với quy mô vốn tăng 1,2 lần so năm 2012, đạt 660 tỷ đồng; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 817,1 tỷ đồng, tăng 2,87%. Vốn đầu tư tập trung chủ yếu ở các ngành: Công nghiệp chế biến chế tạo 3.744,6 tỷ đồng, tăng 64,25% so năm 2012; vốn đầu tư cho ngành sản xuất truyền tải và phân phối điện sau 5 năm tăng 1.000 lần, đạt 428,7 tỷ đồng (*chênh lệch sau 5 năm là 387,8 tỷ đồng*); vốn đầu tư cho ngành Cung cấp nước và xử lý nước thải là 197,2 tỷ đồng, tăng 6,74 lần so năm 2012.

5. Tài sản và nguồn vốn

Tài sản cố định trong các cơ sở kinh tế có đến năm 2017 là 48.968,4 tỷ đồng, tăng 63,12% so năm 2012. Trong đó tài sản tại các cơ sở kinh tế ở địa bàn Thành Phố 23.133,7 tỷ đồng, tăng 1,1 lần so năm 2012 và là một trong 8 huyện/thành phố có tốc độ đầu tư tài sản tăng cao trong 5 năm, do Thành phố Thái Bình là nơi tập trung nhiều doanh nghiệp lớn; Huyện Hưng Hà với mức đầu tư tài sản 3.640,5 tỷ đồng, tăng 1,05%; Huyện Đông Hưng giá trị tài sản là 3.909,6 tỷ đồng, tăng 79,46%; Huyện Thái Thụy giá trị tài sản 8.282,5 tỷ đồng, tăng 1,25%, là huyện tập trung chủ yếu loại hình doanh nghiệp vận tải biển; Huyện Tiền Hải giá trị tài sản trong cơ sở kinh tế đạt 4.008,1 tỷ đồng tăng 65,39%; Huyện Kiến Xương giá trị tài sản 1.964,2 tỷ đồng, tăng 37,13%; thấp nhất là huyện Vũ Thư giá trị tài sản 1.472,4 tỷ đồng tăng 64,37%.

Giá trị tài sản theo ngành kinh tế tại các cơ sở có đến 31/12/2016: Khu vực công nghiệp, xây dựng 27.785 tỷ đồng, chiếm 56,74% tổng giá trị tài sản cơ sở kinh tế; tăng 1,03 lần so năm 2012; Khu vực dịch vụ là 19.659 tỷ đồng, chiếm 40,15%, tăng 26,12%; Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản 1.523 tỷ đồng, tăng 96,49%.

Với doanh nghiệp tổng giá trị tài sản cố định là 39.488,8 tỷ đồng, chiếm 80,64% trong tổng tài sản của các cơ sở kinh tế (*tăng 81,95%*), chủ yếu tăng tập trung ở các ngành có giá trị sản xuất cao như: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 19.074,7 tỷ đồng, tăng 1,05 lần so năm 2012, chiếm 48,3% tổng giá trị tài sản trong các ngành; Vận tải kho bãi 4.504,4 tỷ đồng, giảm 0,93% sau 5 năm, chiếm 14,41%; Bán buôn bán lẻ 4.287,8 tỷ đồng, giảm 0,03% và chiếm 10,86%, còn lại là giá trị tài sản các ngành.

Giá trị tài sản cố định bình quân 1 doanh nghiệp là 10,08 tỷ đồng, tăng 33,15% so năm 2012, như vậy sau 5 năm trung bình mỗi doanh nghiệp có giá trị tài sản tăng 2,74 tỷ.

Với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, tổng giá trị tài sản là 9.479,5 tỷ đồng, tăng 13,98% so năm 2012, tăng chủ yếu tập trung ở các ngành: Công nghiệp chế biến chế tạo 2.662,5 tỷ đồng, tăng 16,73%, chiếm 28,09%; ngành bán buôn, bán lẻ 1.968 tỷ đồng, chiếm 20,76% tổng giá trị tài sản trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể; ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống 953,9 tỷ đồng, tăng 42,97% so năm 2012, còn lại tài sản ở các ngành khai khoáng, hoạt động tài chính, giáo dục đào tạo có giá trị tài sản giảm so năm 2012. Những năm gần đây với các chính sách thắt chặt và quy định của nhà nước nhiều cơ sở khai thác cát đã buộc thôi không khai thác, hay đối với cơ sở cầm đồ bắt buộc phải hoạt động với hình thức doanh nghiệp, dẫn đến số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể giảm, số hộ giảm, giá trị tài sản giảm.

Tổng nguồn vốn của cơ sở kinh tế là 108.837,1 tỷ đồng, tăng 82,5% so năm 2012. Nguồn vốn tập trung ở 3 ngành chính: Công nghiệp 41.800 tỷ đồng, tăng 73,27% và chiếm 38,41% tổng nguồn vốn của cơ sở kinh tế; Thương mại 28.569 tỷ đồng, tăng 1,08 lần, chiếm 26,25%; Ngành vận tải 9.257 tỷ đồng, giảm 12,7%. Một số ngành có tốc độ tăng cao như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+15 lần); Nghệ thuật, vui chơi giải trí (+2,69 lần); hoạt động tài chính (+2,07 lần); Y tế (+1,57 lần); Dịch vụ lưu trú và ăn uống(+1,28 lần). Sau 5 năm nguồn vốn ở các ngành kinh tế trong các cơ sở kinh tế đều tăng, chỉ có nguồn vốn ở ngành vận tải có xu hướng giảm (-12,7%).

Tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp toàn tỉnh thời điểm 31/12/2016 đạt 97.473 tỷ đồng, tăng mạnh 99,3% so với năm 2012. Trong đó chủ yếu là vốn của các doanh nghiệp ngoài nhà nước (*chiếm 91,92%*), đạt 80.764 tỷ đồng, tăng 1,84% so với năm 2012. Các doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp, xây dựng và ngành thương mại, dịch vụ vẫn có nguồn vốn lớn, tiềm lực mạnh, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng vốn chung, lần lượt là 44% và 50%.

Tổng số doanh nghiệp có nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng năm 2017 chiếm 70,28% (*năm 2012 chiếm 75,66%*), giảm 5,38% so với 5 năm trước đây; số doanh nghiệp có nguồn vốn từ 200 tỷ trở lên chỉ chiếm 2% (*năm 2012 chiếm 1,6%*). Vốn bình quân trên một doanh nghiệp năm 2017 đạt 27,1 tỷ đồng, tăng 53% so với năm 2012.

Nguồn vốn trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là 11.363,5 tỷ đồng, tăng 5,91% so năm 2012. Nguồn vốn tại cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có tốc độ tăng không đồng đều giữa các ngành, chỉ có ngành hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ, vui chơi giải trí, hoạt động hỗ trợ hành chính, bán buôn bán lẻ, lưu trú ăn uống có nguồn vốn tăng lần lượt là: 11 lần; 4,98 lần; 1,19 lần, 39,17% và 32,57%. Khác với quy mô nguồn vốn ở doanh nghiệp khi năm 2017 số hộ sản xuất công nghiệp giảm đã tác động trực tiếp đến nguồn vốn ở các ngành công nghiệp chế biến giảm 20,57%.

Việc tiếp cận các nguồn vốn vay đang là một bài toán khó đối với hộ cá thể. Trong tổng số 77.187 cơ sở SXKD cá thể thì có đến 32% cơ sở có vay vốn, 67% số cơ sở không có nhu cầu vay vốn. Trong tổng số cơ sở có vay vốn thì nguồn vay chủ yếu là từ các tổ chức tín dụng nhà nước chiếm 78,07%; 28,88% vay từ bạn bè, người thân trong gia đình, còn lại vay từ các nguồn khác. Do tài sản thế chấp từ các cơ sở sản xuất kinh doanh thường có giá trị nhỏ, nhiều cơ sở địa điểm kinh doanh còn phải đi thuê, thiếu vốn nên mức đầu tư không cao, thường chỉ vừa đủ để kinh doanh.

Với doanh nghiệp tỷ lệ doanh nghiệp vay vốn chiếm 75,20%, vay chủ yếu tập trung ở doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 77,97%. Vay vốn ở ngành công nghiệp, xây dựng chiếm 86,08% doanh nghiệp có hoạt động vay vốn, tín dụng.

6. Doanh thu

Tổng doanh thu của cơ sở kinh tế là 137.220,8 tỷ đồng, tăng 69,24% so năm 2012, đây là nhân tố tác động mạnh đến tốc độ tăng

trường kinh tế toàn tỉnh; Nền kinh tế tỉnh phụ thuộc vào tốc độ tăng trưởng của cơ sở kinh tế và ngành nông nghiệp trong đó tốc độ tăng trưởng năm 2017 phụ thuộc vào cơ sở kinh tế chiếm 50,5%.

Doanh thu các ngành kinh tế trong 5 năm đều tăng cao trong đó doanh thu ngành bán buôn, bán lẻ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu (*chiếm 51,49%*) tăng 77,17%, công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng 40,07% tăng 66,77%; vận tải chiếm 4,19% tăng 54,17%; lưu trú ăn uống chiếm 2,04% tăng 48,57%; còn lại là dịch vụ khác.

Thành phố Thái Bình doanh thu đạt được tại các cơ sở kinh tế là 54.098,5 tỷ đồng tăng 67,15% so năm 2012 chiếm 39,42% tổng doanh thu toàn tỉnh; Huyện Thái Thụy 21.466 tỷ đồng, tăng 1,38 lần so năm 2012, chiếm 15,64% tổng doanh thu toàn tỉnh; Huyện Đông Hưng 15.101 tỷ đồng, tăng 1,05 lần so năm 2012; Huyện Hưng Hà 12.186 tỷ đồng, tăng 41,64% so năm 2012; Huyện Quỳnh Phụ 11.587 tỷ đồng, tăng 11,89%; Huyện Tiền Hải 8.625 tỷ đồng, tăng 56,91%; Huyện Kiến Xương 8.075 tỷ đồng, tăng 82,77%; Huyện Vũ Thư 6.081 tỷ đồng, tăng 75,58%.

Doanh thu bình quân một cơ sở kinh tế trong năm 2017 đạt 25,5 tỷ đồng, tăng 31,05% so năm 2012, một số ngành có doanh thu giảm so năm 2012: nông nghiệp (-5,07%); Y tế (-18,98%); Dịch vụ khác (-26%) chủ yếu do doanh thu bình quân từ khối doanh nghiệp ở các ngành này giảm nên tác động đến giảm doanh thu chung.

Doanh thu của các doanh nghiệp năm 2017 là 90.492 tỷ đồng, tăng mạnh 69,83% so với năm 2012. Trong đó doanh nghiệp Nhà nước (*kể cả doanh nghiệp nhà nước Trung ương đóng tại địa phương*) là 5.577 tỉ đồng chiếm tỷ trọng 6% trong tổng doanh thu (năm 2012 chiếm tỷ trọng 9,36%); doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 74.645 tỉ đồng, chiếm 82,49% (*năm 2012 là 75,16%*), doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 10.269 tỷ đồng, chiếm 12,41% (*năm 2012 là 15,68%*). Các doanh nghiệp nhà nước có tốc độ tăng doanh thu thấp nhất (+13,8%), sau đó đến các doanh nghiệp FDI (+23%), các doanh nghiệp ngoài nhà nước

doanh thu tăng mạnh 86% (*tương đương 34.597 tỷ đồng*). Doanh thu bình quân trên một doanh nghiệp năm 2017 là 25,2 tỷ đồng, tăng mạnh 30% so với năm 2012. Doanh thu bình quân trên một lao động là 500 triệu đồng/người/năm, tăng 23% so với năm 2012.

Có được kết quả kinh doanh như trên là do công tác sắp xếp và đổi mới doanh nghiệp Nhà nước đạt nhiều kết quả tích cực (*chủ yếu là chuyển sang hình thức cổ phần hóa*); đã cơ bản hoàn thành việc chuyển đổi, sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý; tăng cường công tác xúc tiến, thu hút đầu tư vào tỉnh; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư nước ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh. Kết quả cho thấy số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực có sự phát triển nhanh nhất về quy mô và số lượng; giải quyết cho đa số lao động làm việc thường xuyên, góp phần quan trọng vào bảo đảm an sinh xã hội cho tỉnh. Tuy khu vực này chủ yếu chỉ phát triển nhanh về chiều rộng; quy mô chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ, vừa và siêu nhỏ nhưng vẫn là nhóm đạt hiệu quả kinh doanh và thực hiện nghĩa vụ với ngân sách cao nhất trong các loại hình doanh nghiệp, thực sự là động lực phát triển của nền kinh tế.

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể mặc dù tổng doanh thu chỉ bằng một nửa khối doanh nghiệp nhưng tốc độ tăng trưởng đạt tương đương, điều này thể hiện xu hướng tích cực trong kết quả sản xuất kinh doanh sau 5 năm. Tổng doanh thu của các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể năm 2017 đạt 46.728 tỷ đồng, tăng mạnh 68,13% so với năm 2012. Trung bình mỗi cơ sở đạt khoảng 347 triệu đồng/cơ sở (*tăng khoảng 70% so với năm 2012*).

Doanh thu của hầu hết các ngành trong cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể đều tăng, cụ thể: Doanh thu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (+74,69%); ngành thương nghiệp (+62,41%); ngành vận tải (+83,02%); ngành dịch vụ lưu trú ăn uống (40%); ngành hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ (+34,57%); ngành giáo dục và đào tạo (+21,75%); ngành y

tế (+1,83 lần); ngành vui chơi giải trí (+3,3 lần); ngành sửa chữa và phục vụ cá nhân (+51,52%) v.v...

Doanh thu bình quân một cơ sở SXKD cá thể ngành công nghiệp đạt 155 triệu đồng/cơ sở (+1,44 lần); ngành thương mại đạt 455,9 triệu đồng/cơ sở (+25,86%), vận tải đạt 538 triệu đồng/cơ sở (+69,98%); dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 252,2 triệu đồng/cơ sở (+8,41%).

Theo quy mô doanh thu: Số cơ sở SXKD cá thể có doanh thu dưới 50 triệu đồng chiếm 17,22%, cơ sở có doanh thu từ 50 đến 100 triệu đồng chiếm 15,95%, cơ sở có doanh thu từ 100 đến 500 triệu đồng chiếm 50,44%, cơ sở có doanh thu từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng chiếm 10,27% và số cơ sở có doanh thu trên 1 tỷ đồng chiếm 6,11%.

7. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Giá trị xuất nhập khẩu hàng hóa năm 2017 đạt 1.391 triệu USD, tăng 72,54% so năm 2012. Sau năm 5 giá trị xuất khẩu tăng mạnh, khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước với giá trị xuất khẩu đạt 710,4 triệu USD, tăng 93,68%, với giá trị tăng thêm 343,6 triệu USD; khu vực doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài giá trị xuất khẩu đạt 672,9 triệu USD, tăng 58,41%. Với mặt hàng may mặc chiếm tỷ trọng cao 68,74%, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng 83,66%; mặt hàng xơ, sợi dệt các loại với giá trị 124,5 triệu USD, tăng 1,44 lần, nhiều mặt hàng mới tham gia vào xuất khẩu như giày dép với giá trị 4,5 triệu USD, gồm sứ (*sản phẩm sứ vệ sinh*) giá trị 12,3 triệu USD; sản phẩm từ sắt thép (*khuy cửa, móc khóa, bản lề*) giá trị 20,2 triệu USD; gạo xuất khẩu với giá trị 1,7 triệu USD, tăng 13,25% so năm 2012; hàng thủy sản với giá trị xuất khẩu 15 triệu USD, tăng 13,25% sản phẩm chủ yếu là ngao tại huyện Tiền Hải và mặt hàng gia công của công ty Rich beauty Việt Nam, trong năm 2017 thủy sản gia công bị ảnh hưởng do dây chuyền không đảm bảo an toàn thực phẩm nên sản xuất cầm chừng để thay thế máy móc thiết bị. Năm 2017 mặt hàng gạo đứng trước nguy cơ gặp rất nhiều khó khăn do doanh nghiệp xuất khẩu chủ yếu sang thị trường Trung Quốc, khi Trung Quốc

áp dụng hạn ngạch cấm biên và đề ra một số quy định kỹ thuật về loại gạo xuất khẩu xuất sang Trung Quốc với giá thấp hơn so giá thị trường thì gạo không xuất khẩu được, doanh nghiệp chỉ thu mua rồi bán trong thị trường nội địa nên giá trị xuất khẩu không cao.

Giá trị nhập khẩu 1.234,7 triệu USD, tăng 64,56% so năm 2012 trong đó nhập khẩu từ doanh nghiệp tư nhân đạt 634 triệu USD, tăng 1,48 lần so năm 2012, từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 596 triệu USD, tăng 22,81%. Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu để phục vụ cho sản xuất, xuất nhập khẩu.

8. Nộp ngân sách

Thu ngân sách trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2017 đạt 16.314 tỷ đồng, đứng vị trí 7/11 tỉnh, thành phố trong vùng; trong đó thu nội địa đạt 7.056 tỷ đồng, đứng vị trí 8/11 tỉnh, thành phố trong vùng. Tỷ lệ thu nội địa so với GRDP năm 2017 tỉnh Thái Bình đạt 12%, đứng vị trí 8/11 tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Hồng.

9. Lợi nhuận

Năm 2012 doanh thu từ khối doanh nghiệp giảm (-5.455 tỷ đồng) nhưng đến năm 2017 lợi nhuận từ khối doanh nghiệp có xu hướng tăng (+225,8 tỷ đồng). Doanh nghiệp có lãi chủ yếu tập trung ở khối doanh nghiệp ngoài nhà nước với mức lợi nhuận 272,6 tỷ đồng (năm 2012: -70,1 tỷ đồng). Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tiếp tục lỗ (-4.8 tỷ đồng).

Theo ngành kinh tế, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo lãi 290,9 tỷ đồng, tăng nhiều lần so năm 2012; Ngành bán buôn, bán lẻ lãi 323,6 tỷ đồng tăng 2,07 lần so năm 2012; ngành hoạt động tài chính, ngân hàng lãi 49,9 tỷ đồng, tăng 1,82 lần; ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản lãi 47,7 tỷ đồng, tăng 20,53% so năm 2012; ngành y tế lãi 14,3 tỷ đồng, tăng 82,53% so năm 2012. Bên cạnh đó một số ngành thua lỗ: ngành vận tải 212,7 tỷ đồng; khai khoáng 129,3 tỷ đồng; ngành dịch vụ ăn uống và lưu trú 62,6 tỷ đồng; ngành xây dựng 59,5 tỷ đồng.

10. Ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi mô hình kinh doanh và tiếp cận nguồn vốn

Hiện có 10.186 máy tính được các cơ sở kinh tế sử dụng, với tỷ lệ cơ sở có kết nối internet đạt 93,98%, tỷ lệ cơ sở có trang website chủ yếu tập trung ở khu vực doanh nghiệp.

Qua kết quả điều tra tình hình sử dụng công nghệ thông tin trong năm 2017 của doanh nghiệp trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2018, 50% doanh nghiệp nhà nước có trang website, khu vực ngoài nhà nước chỉ với 3,39% doanh nghiệp có trang website. Với các ngành công nghiệp, xây dựng 3,8%; ngành dịch vụ 37,63%. Mục đích sử dụng trang thông tin điện tử để giao dịch với khách hàng và 40% doanh nghiệp sử dụng với mục đích bán hàng và mua hàng. Hầu hết các lý do doanh nghiệp không có website do cảm thấy không cần thiết chiếm 65,55%; lý do không đủ kinh phí chiếm tỷ lệ 17,65%; Sẽ đầu tư trong 1-2 năm tới với tỷ lệ 13,45%.

Về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể, trong tổng số 123,7 nghìn cơ sở SXKD cá thể có địa điểm cố định chỉ có 6.929 cơ sở sử dụng máy tính vào sản xuất kinh doanh, chiếm tỷ lệ 5,6%, đã tăng gần 5,8 lần so với năm 2012. Số cơ sở có kết nối internet đạt 57,6 nghìn, chiếm tỷ lệ 46,5%, tăng hàng nghìn lần so với năm 2012. Kết quả này rất tích cực, thể hiện xu thế tất yếu về công nghệ trong điều kiện sản xuất kinh doanh hiện nay.

Việc sử dụng máy tính vào sản xuất kinh doanh hầu hết tập trung ở các cơ sở SXKD cá thể thương nghiệp với 3.378 cơ sở (*chiếm tỷ lệ 48%*), chỉ có 970 cơ sở công nghiệp chế biến sử dụng máy tính (*chiếm tỷ lệ khoảng 13%*). Tương tự, tỷ lệ cơ sở có sử dụng internet của cơ sở ngành thương nghiệp đạt cao nhất, chiếm 45% trong tổng số cơ sở.

Đối với các cơ sở có quy mô doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở lên, kết quả điều tra 77.187 cơ sở thì chỉ có 372 cơ sở có ý định thành lập doanh nghiệp (*chiếm tỷ lệ rất nhỏ 0,48%*). Và 372 cơ sở này hầu hết đều thay đổi loại hình để dễ vay vốn ngân hàng, các tổ chức tín dụng; được hưởng các chính sách hỗ trợ và tìm kiếm đối tác làm ăn. Như vậy có thể

nói việc thành lập doanh nghiệp đối với các hộ sản xuất kinh doanh cá thể chỉ diễn ra khi họ bị ràng buộc bởi một cơ chế bắt buộc của nhà nước, như đối với các cơ sở hoạt động kinh doanh cần đồ khi có chính sách bắt buộc phải có đăng ký kinh doanh thì mới thành lập doanh nghiệp. Số cơ sở có ý định thành lập doanh nghiệp cũng tập trung chủ yếu ở ngành thương nghiệp với 175 cơ sở (*chiếm 40%*).

Số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể không muốn thành lập doanh nghiệp chiếm đến 95,69% trong tổng số đối tượng điều tra. Hầu hết lý do các cơ sở không muốn thay đổi (*chiếm 95,6%*); lo ngại phải thực hiện báo cáo tài chính (*chiếm 2,13%*), số cơ sở lo ngại phải đóng thuế cao 2.304 cơ sở, chiếm 3% trong tổng số cơ sở, số cơ sở ngại thực hiện các thủ tục đăng ký 1.276 cơ sở chiếm 1.66%. Qua kết quả thăm dò cho thấy tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể muốn thành lập doanh nghiệp là rất nhỏ 4,31%.

Như vậy có thể thấy việc thành lập doanh nghiệp đối với các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể trong hai năm tới chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, do trở ngại về vấn đề các thủ tục như: báo cáo tài chính, đăng ký kinh doanh, nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước v.v...

11. Sản phẩm hàng hóa dịch vụ

Sản phẩm giai đoạn năm 2012-2017: Khí tự nhiên 64,9 triệu m³; Bia các loại 629,3 triệu lít; Nước khoáng 169,2 triệu lít; Quần áo may sẵn các loại 1.381,7 triệu cái; Xi măng trắng 153,6 nghìn tấn, Nitorat Amoni 95.746 tấn; Điện thương phẩm 2.228 triệu KW; Sứ dân dụng 131.984 nghìn cái; Sợi đay 43.560 tấn; Thịt đông lạnh 9.737 tấn.

Sản phẩm dịch vụ giai đoạn 2012-2017: Số lượt hành khách vận chuyển trên địa bàn tỉnh 237 triệu người; Số lượt hành khách luân chuyển 45.626 triệu người.km; Khối lượng hàng hóa vận chuyển 299 triệu tấn; với khối lượng hàng hóa luân chuyển 61.380 triệu tấn.km. Trong giai đoạn 2011-2015 các cơ sở kinh tế xuất khẩu gạo 56.380 tấn gạo, 52.150 tấn xi măng trắng; 160 triệu sản phẩm mây tre đan. Nhiều mặt hàng mới được xuất khẩu như gốm sứ vệ sinh của doanh nghiệp sản xuất tại Tiền Hải xuất đi thị trường Hàn Quốc, Campuchia, Lào; Giày dép, bánh kẹo của công ty Bảo Hưng.

Chương III

TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ KIẾN NGHỊ

1. Tồn tại và hạn chế trong cơ sở kinh tế

Bên cạnh những kết quả đạt được, cơ sở kinh tế của tỉnh trong giai đoạn 2012-2017 còn tồn tại những hạn chế sau:

Về doanh nghiệp, Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới bình quân hàng năm trên 400 doanh nghiệp nhưng số doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ năm 2012 đến năm 2017 chỉ tăng thêm 962 doanh nghiệp, bình quân mỗi năm tăng 192 doanh nghiệp. Vì vậy việc quản lý doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn (*địa chỉ đăng ký và nơi hoạt động sản xuất không trùng nhau, ngừng hoặc giải thể nhiều năm nhưng không làm thủ tục giải thể, phá sản với các cơ quan quản lý nhà nước*). Nhiều doanh nghiệp hoạt động chưa thực sự có hiệu quả, theo báo cáo quyết toán tài chính hàng năm của doanh nghiệp, nhiều doanh nghiệp đầu tư nguồn vốn lớn nhưng hạch toán lợi nhuận luôn lỗ qua nhiều năm. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Bình là doanh nghiệp gia công chiếm tỷ lệ cao, nhất là ngành gia công may mặc. Doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài chưa có lợi nhuận (lãi) liên tiếp trong các năm. Chế độ người lao động trong các doanh nghiệp chưa được quan tâm, tỷ lệ đóng bảo hiểm mới chỉ đạt trên 31%.

Về cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể nhiều ngành nghề giảm so với những năm trước đây, nhiều cơ sở làng nghề hoạt động sản xuất vẫn diễn ra trong khu vực dân cư, hầu hết các chất thải từ làng nghề đều không được thu gom, xử lý và thải trực tiếp ra môi trường làm ô nhiễm, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Chất lượng và mẫu mã sản phẩm ít thay đổi, sức cạnh tranh không cao. Yếu tố về vốn đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là vấn đề then chốt, sự tiếp cận

nguồn vốn vay ngân hàng, các đơn vị tín dụng đối với cơ sở SXKD cá thể còn khó khăn do tài sản thế chấp không có giá trị cao. Chưa phát huy được lợi thế, sức cạnh tranh về sản phẩm. Đặc biệt đối với những sản phẩm của làng nghề như: Đũi ở Kiến Xương những năm gần đây thị trường tiêu thụ bị sụt giảm rõ rệt không còn phát triển mạnh; sản phẩm mây tre đan, manh đay, chiếu cói ở một số địa phương có xu hướng giảm theo năm. Nhận thức của một số cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể chưa theo chiều hướng tích cực, nhất là việc chấp hành đối với các chính sách của địa phương như trốn nghĩa vụ nộp thuế với nhà nước, sản xuất quy mô lớn nhưng không thành lập doanh nghiệp v.v...

Vì vậy tác động đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn chậm, tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GRDP vẫn còn cao so với các tỉnh trong vùng và cả nước. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa thích ứng với chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Dịch vụ phát triển chậm, chưa phát huy được thế mạnh tiềm năng sẵn có trong địa phương, trình độ lao động vẫn còn ở mức thấp, lực lượng lao động có tri thức, khoa học công nghệ và lao động kỹ năng chưa nhiều.

Trong giai đoạn 2012-2017, tỉnh Thái Bình đã có sự thay đổi và phát triển không ngừng trong các ngành sản xuất kinh doanh. Nhưng so với các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng là một vùng kinh tế sôi động, tốc độ tăng trưởng cao nên vị thế của tỉnh Thái Bình vẫn còn thấp. Cần tiếp tục duy trì những điểm mạnh đang có đồng thời tiếp tục có những đột phá hơn nữa trong phát triển kinh tế, đặc biệt là những ngành kinh tế mũi nhọn, có lợi thế.

2. Một số kiến nghị, đề xuất giải pháp

2.1. Đối với doanh nghiệp

(1) Tiếp tục hoàn thiện pháp luật, cơ chế chính sách: Triển khai hiệu quả các Nghị quyết Trung ương 5 (khóa XII) về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, doanh nghiệp nhà nước và phát

triển doanh nghiệp tư nhân, tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống pháp luật, tạo đột phá về thể chế, hệ thống pháp luật về đầu tư, kinh doanh, đất đai, xây dựng, nhà ở, các chính sách cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Triển khai thực hiện hiệu quả Luật hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa. Sửa đổi một số Nghị định về đầu tư, kinh doanh nhằm giải quyết dứt điểm các tồn tại, hạn chế, vướng mắc cho doanh nghiệp v.v...

(2) Tăng cường thực thi thể chế, pháp luật, tập trung nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật, cơ chế chính sách; tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính gắn với trách nhiệm và trách nhiệm giải trình của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức liêm chính trong phục vụ nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp.

(3) Đối với cộng đồng doanh nghiệp, doanh nhân, đề nghị chú trọng đổi mới quản trị doanh nghiệp; nêu cao tinh thần tự hào dân tộc, ý thức tuân thủ pháp luật, liêm chính trong kinh doanh; xây dựng văn hóa doanh nghiệp, đạo đức doanh nhân, cạnh tranh lành mạnh và phát huy trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp.

(4) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính: Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, cắt giảm và đơn giản hóa các thủ tục hành chính, trọng tâm là thủ tục hành chính trên các lĩnh vực theo quy định tại Nghị quyết 19; tăng tính liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; tăng số lượng thủ tục hành chính được giải quyết tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả các cấp; giảm tỷ lệ trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trễ hẹn.

(5) Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền tới người dân, doanh nghiệp về cơ chế, chính sách, pháp luật về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp. Kịp thời đưa tin về những mô hình tốt, cách làm hay cũng như những sai phạm, tồn tại, hạn chế trong thực thi chính sách, pháp luật.

(6) Nâng cao vai trò, năng lực của Hội doanh nghiệp tỉnh bằng các giải pháp tích cực như: tổ chức các hội thảo về phát triển doanh nghiệp;

tích cực tuyển chọn các Hội viên, thành viên ưu tú; tăng cường chức năng tham vấn và phản biện xã hội, kịp thời phản ánh các khó khăn, vướng mắc và đề xuất các giải pháp tháo gỡ cho cộng đồng doanh nghiệp v.v...

(7) Bản thân các doanh nghiệp luôn phải nhận thức được tầm quan trọng của việc bảo vệ thương hiệu, sản phẩm, trí tuệ kinh doanh, bí mật kinh doanh của doanh nghiệp mình. Phải luôn cung cấp sản phẩm tốt, chất lượng, phù hợp với thị hiếu của người tiêu dùng, thỏa mãn nhu cầu khách hàng thì các doanh nghiệp đã tự tạo dựng được vị thế riêng cho mình. Mỗi doanh nghiệp cần khai thác hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ: các giải pháp hỗ trợ từ nhà đầu tư trong và ngoài nước; các chính sách, kế hoạch hỗ trợ của Nhà nước, của tỉnh về nguồn vốn, tài chính, công nghệ, quản trị, kinh doanh v.v...

(8) Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, siêu nhỏ trong tỉnh phải biết tận dụng tối đa những tiềm lực về vốn, nhân lực, thị trường, văn hóa, kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp lớn để từ đó có nền tảng giúp các doanh nghiệp vừa và nhỏ học tập hoặc nhận được sự giúp đỡ trực tiếp từ các doanh nghiệp lớn.

2.2. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể

(1) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền rộng rãi xã hội về vị trí, vai trò của kinh tế cá thể. Chú trọng công tác tuyên truyền về đầu tư, kinh doanh, cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ phát triển kinh tế cá thể.

Tăng cường tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho các chủ cơ sở và người lao động, tăng cường khối liên kết để nâng cao khả năng cạnh tranh, chất lượng và mẫu mã sản phẩm.

(2) Tiếp tục rà soát các văn bản quy phạm pháp luật để kiến nghị sửa đổi, bổ sung những quy định còn không rõ ràng, chồng chéo, không phù hợp thực tế trong việc thành lập, đăng ký hộ kinh doanh, gia nhập thị trường, thuế...

(3) Tiếp tục nghiên cứu, xây dựng, đề xuất ban hành các cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể. Hỗ trợ các cơ sở tiếp cận tốt hơn các nguồn vốn hỗ trợ, nguồn vốn tín dụng của các ngân hàng.

(4) Đẩy nhanh tiến độ quy hoạch chi tiết một số khu, cụm công nghiệp đã được phê duyệt, chú trọng phân khu chức năng, quy hoạch hệ thống xử lý môi trường tập trung và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở SXKD cá thể hoạt động theo loại hình làng nghề, các cơ sở có chất thải và nước thải gây ô nhiễm môi trường tập trung vào trong các khu, cụm công nghiệp để sản xuất kinh doanh.

(5) Hỗ trợ các cơ sở đầu tư đổi mới trình độ kỹ thuật, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường trong tỉnh, trong nước, khu vực và quốc tế.

(6) Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn về thông tin thị trường trong nước và nước ngoài một cách kịp thời, chính xác cho cơ sở.

Khuyến khích các cơ sở tham gia vào các hoạt động xúc tiến thương mại, hoạt động hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu.

Hỗ trợ các cơ sở xây dựng trang Thông tin điện tử để quảng bá, giới thiệu hình ảnh, ngành nghề kinh doanh.

(7) Nâng cao chất lượng đào tạo, trình độ kỹ thuật, kỹ năng nghề cho người lao động, du nhập, truyền nghề mới cho lao động ở nông thôn.

Xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động, đặc biệt là nhu cầu lao động của các cơ sở SXKD cá thể lớn, các doanh nghiệp.

(8) Khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp lớn hình thành hệ thống vệ tinh gồm các mối liên kết dọc, liên kết ngang trong quá trình sản xuất hoặc trong bao tiêu sản phẩm, cung ứng vật tư... tạo tiền đề để phát triển số lượng các khối cá thể, chuyển giao công nghệ, trao đổi thông tin, kinh nghiệm quản lý, đào tạo tay nghề.

3. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động

Phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Chú trọng đầu tư phát triển các ngành hàm lượng công nghệ cao, chế biến sản phẩm sâu tạo giá trị tăng thêm lớn. Tiếp tục khai thác có hiệu quả các khu cụm công nghiệp đã được đầu tư. Mở rộng làng nghề truyền thống, lựa chọn nghề mới có giá trị sản xuất cao và tạo việc làm cho nhiều lao động.

Phát triển nghề, làng nghề theo hướng chuyên môn hóa là chính, kết hợp với đa dạng hóa; tập trung vào sản phẩm dịch vụ đang và có lợi thế so sánh như nghề chạm bạc, nghề dệt khăn, nghề dệt đũi,... Gắn phát triển làng nghề với du lịch làng nghề.

Duy trì và tiếp tục phát triển các ngành thương mại, dịch vụ theo hướng hiện đại. Tăng cường mở rộng kinh doanh du lịch với các đối tác bên ngoài. Phát triển mạnh dịch vụ ở nông thôn, chú trọng đầu tư phát triển dịch vụ chuyển giao khoa học công nghệ, nghiên cứu kinh tế - xã hội và thông tin phục vụ sản xuất kinh doanh, giáo dục đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, dịch vụ y tế, dịch vụ thương mại cung cấp vật tư cho sản xuất và hàng tiêu dùng cho nhân dân.

Khai thác tiềm năng khu vực kinh tế ven biển, hiện khu vực kinh tế ven biển có tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế du lịch, với hai điểm tiềm năng là Cồn Vành thuộc huyện Tiền Hải và Cồn Đen thuộc huyện Thái Thụy. Đây là hai điểm có thể đầu tư phát triển du lịch tắm biển và

du lịch sinh thái ven biển, tuy nhiên, Đảng bộ, Chính quyền các cấp của Thái Bình cần có chính sách đầu tư hoặc kêu gọi đầu tư đồng bộ, trước hết là đầu tư mở rộng và nâng cấp một bước đường giao thông thuận tiện ra khu du lịch biển Cồn Vành, thứ hai có chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu tắm biển Cồn Vành như khu nhà hàng, khách sạn ven biển, bãi tắm, khu vui chơi giải trí. Cần có đề án quy hoạch có tính chiến lược để đầu tư và kêu gọi đầu tư, cho phép đấu thầu đất để xây dựng nhà hàng, khách sạn ven biển khu vực Cồn Vành. Ưu tiên các tổ chức, cá nhân bỏ vốn đầu tư vào nhà hàng, bãi tắm theo quy hoạch được duyệt, đảm bảo phát triển du lịch một cách chuyên nghiệp và nhanh chóng, nhưng vẫn giữ gìn môi trường sinh thái biển. Khu vực Cồn Đen huyện Thái Thụy có thể phát triển theo hướng du lịch sinh thái biển: Kết hợp giữa việc đầu tư phát triển khu du lịch khách sạn, nhà hàng ven biển với việc đầu tư và quy hoạch đầm nuôi trồng thủy, hải sản đi liền việc trồng và bảo vệ rừng ngập mặn phòng hộ ven biển. Việc phát triển này phải được nghiên cứu đầu tư có tính khoa học và hệ thống thì mới đảm bảo đầu tư phát triển hiệu quả và phù hợp với điều kiện tự nhiên của môi trường biển. Thái Bình cần có bước đột phá về đầu tư phát triển tiềm năng du lịch biển trở thành những điểm đến hấp dẫn để cùng với những điểm đến về tâm linh của Thái Bình như: Chùa Keo - Vũ Thư, Đền Trần - Hưng Hà... tạo nên một quần thể du lịch của Thái Bình có sức thu hút khách du lịch trong và ngoài tỉnh, đây là bước đột phá để phát triển kinh tế du lịch biển nói riêng và phát triển kinh tế của Thái Bình nói chung. Đây là một trong năm hướng đề xuất trọng tâm thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực ven biển, để có thể hoàn thành tốt một trong ba đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của Thái Bình đã được đề ra trong Nghị quyết Đảng bộ tỉnh nhiệm kỳ 2015-2020.

Khai thác tiềm năng đất, thế mạnh vùng ven biển để hình thành các khu cụm công nghiệp, do Thái Bình được Trung ương giao duy trì 80

ngìn ha đất lúa để đảm bảo an ninh lương thực cho quốc gia, do vậy hạn chế hình thành các khu công nghiệp và cụm công nghiệp trong nội đồng. Để phát triển công nghiệp, thì Thái Bình bắt buộc phải tiến ra biển: đến nay Thủ tướng Chính phủ cho phép Thái Bình đầu tư đường ven biển và áp dụng khu công nghiệp trong việc quai đê lấn biển, bước đầu đang thí điểm hình thành Khu công nghiệp Xuân Hải (Thái Thụy) với diện tích khoảng 330 ha. Đây là xu hướng phát huy tiềm năng khu vực biển để phát triển công nghiệp không sử dụng đến đất canh tác làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

Kêu gọi huy động và thu hút tối đa đầu tư từ các doanh nghiệp, doanh nhân là người Thái Bình đang làm ăn thành đạt ở tỉnh ngoài và nước ngoài về xây dựng quê hương.

Tranh thủ số cán bộ khoa học kỹ thuật, nhà quản lý kinh tế, các ý kiến và sự hỗ trợ của các đồng chí lãnh đạo các Bộ, ban, ngành Trung ương và ở các địa phương khác là con em Thái Bình về phương hướng phát triển, tư vấn xây dựng kế hoạch, quy hoạch và đầu tư để nâng vị thế Thái Bình trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

KẾT LUẬN

Như vậy, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2017 đã phản ánh được nhiều thông tin khá toàn diện về tình hình phát triển, cơ cấu và sự phân bố các cơ sở kinh tế, trên phạm vi toàn tỉnh. Sau 5 năm, hầu hết các cơ sở kinh tế có sự tăng trưởng khá về quy mô, kết quả sản xuất kinh doanh tốt hơn, thu hút và giải quyết được lực lượng lớn lao động trong tỉnh. Các ngành kinh tế lớn, trọng điểm của tỉnh tiếp tục giữ vai trò quan trọng và đóng góp nhiều hơn GRDP vào tăng trưởng kinh tế toàn tỉnh; sản phẩm, hàng hóa sản xuất ngày càng đa dạng, có tính cạnh tranh cao. Các ngành thương mại, dịch vụ ngày càng chiếm tỉ trọng lớn trong nền kinh tế, hoạt

động xúc tiến thương mại được tinh chú trọng. Công tác quản lý thị trường, đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại được tăng cường. Tuy nhiên, các đơn vị sản xuất kinh doanh của tỉnh có xuất phát điểm thấp. Các doanh nghiệp chủ yếu là vừa, nhỏ và siêu nhỏ; các cơ sở SXKD cá thể phần nhiều còn sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, chưa có nhiều ngành nghề hoặc sản phẩm mũi nhọn mang tính đột phá; hoạt động sản xuất kinh doanh của một số nghề, làng nghề chưa hiệu quả, còn gặp nhiều khó khăn v.v...

Để công tác quản lý, điều hành của Đảng và nhà nước có hiệu quả hơn, cần tiếp tục thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, tích cực nắm bắt tình hình thực trạng, tháo gỡ các khó khăn cho các cơ sở kinh tế, tăng cường cải cách hành chính, đẩy mạnh đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ cho người lao động v.v... để góp phần thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, xây dựng tỉnh Thái Bình ngày càng phát triển, văn minh, giàu đẹp./.

PHẦN II
HỆ THỐNG SỐ LIỆU

I. CƠ SỞ KINH TẾ

1. TỔNG SỐ CƠ SỞ KINH TẾ

	Số cơ sở (Cơ sở)		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	Cơ cấu (%)	
	Năm 2012	Năm 2017		Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	139.860	138.218	98,83	100,00	100,00
Doanh nghiệp	2.759	3.587	130,01	1,97	2,60
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	137.101	134.631	98,20	98,03	97,40

2. TỔNG SỐ CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012			Năm 2017		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	139.860	2.759	137.101	138.218	3.587	134.631
Thành phố Thái Bình	17.183	1.062	16.121	19.808	1.511	18.297
Huyện Quỳnh Phụ	20.761	169	20.592	16.319	212	16.107
Huyện Hưng Hà	22.564	252	22.312	22.678	361	22.317
Huyện Đông Hưng	17.903	242	17.661	19.878	331	19.547
Huyện Thái Thụy	18.021	363	17.658	17.954	430	17.524
Huyện Tiền Hải	14.669	301	14.368	13.290	304	12.986
Huyện Kiến Xương	17.973	186	17.787	16.222	218	16.004
Huyện Vũ Thư	10.786	184	10.602	12.069	220	11.849

3. TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG VÀ CƠ CẤU CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: %

	Tăng/giảm so với năm 2012			Cơ cấu năm 2017		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	98,83	130,01	98,20	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Bình	115,28	142,28	113,50	14,33	42,12	13,59
Huyện Quỳnh Phụ	78,60	125,44	78,22	11,81	5,91	11,96
Huyện Hưng Hà	100,51	143,25	100,02	16,41	10,06	16,58
Huyện Đông Hưng	111,03	136,78	110,68	14,38	9,23	14,52
Huyện Thái Thụy	99,63	118,46	99,24	12,99	11,99	13,02
Huyện Tiền Hải	90,60	101,00	90,38	9,62	8,48	9,65
Huyện Kiến Xương	90,26	117,20	89,98	11,74	6,08	11,89
Huyện Vũ Thư	111,90	119,57	111,76	8,73	6,13	8,80

4. TỔNG SỐ CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	139.860	2.759	137.101	138.218	3.587	134.631	98,83	130,01	98,20
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	358	358		344	344		96,09	96,09	
B. Khai khoáng	410	3	407	108	4	104	26,34	133,33	25,55
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	62.143	593	61.550	44.846	805	44.041	72,17	135,75	71,55
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	120	87	33	88	54	34	73,33	62,07	103,03
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	502	12	490	931	33	898	185,46	275,00	183,27
F. Xây dựng	7.812	327	7.485	5.150	463	4.687	65,92	141,59	62,62
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	45.159	753	44.406	58.418	1.113	57.305	129,36	147,81	129,05
H. Vận tải kho bãi	5.311	210	5.101	5.758	266	5.492	108,42	126,67	107,67
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.680	46	7.634	9.929	71	9.858	129,28	154,35	129,13

4. (Tiếp theo) **TỔNG SỐ CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
J. Thông tin và truyền thông	392	3	389	30	6	24	7,65	200,00	6,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	281	214	67	173	141	32	61,57	65,89	47,76
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.272	15	2.257	2.653	20	2.633	116,77	133,33	116,66
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	545	80	465	530	140	390	97,25	175,00	83,87
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.518	36	1.482	2.092	78	2.014	137,81	216,67	135,90
P. Giáo dục và đào tạo	65	7	58	55	15	40	84,62	214,29	68,97
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	243	5	238	421	9	412	173,25	180,00	173,11
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	347	4	343	699	8	691	201,44	200,00	201,46
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.702	6	4.696	5.993	17	5.976	127,46	283,33	127,26

5. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ

	Số lao động (Người)		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	Cơ cấu (%)	
	Năm 2012	Năm 2017		Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	384.981	417.458	108,44	100,00	100,00
Doanh nghiệp	131.949	181.018	137,19	34,27	43,36
Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	253.032	236.440	93,44	65,73	56,64

6. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	384.981	131.949	253.032	417.458	181.018	236.440	108,44	137,19	93,44
Thành phố Thái Bình	89.099	64.132	24.967	112.391	84.565	27.826	126,14	131,86	111,45
59 Huyện Quỳnh Phụ	47.653	9.284	38.369	44.329	14.513	29.816	93,02	156,32	77,71
Huyện Hưng Hà	60.269	10.975	49.294	59.272	15.735	43.537	98,35	143,37	88,32
Huyện Đông Hưng	47.621	15.129	32.492	51.939	18.221	33.718	109,07	120,44	103,77
Huyện Thái Thụy	38.917	9.323	29.594	41.678	12.842	28.836	107,09	137,75	97,44
Huyện Tiền Hải	37.304	10.838	26.466	40.940	18.839	22.101	109,75	173,82	83,51
Huyện Kiến Xương	37.355	5.022	32.333	36.747	6.530	30.217	98,37	130,03	93,46
Huyện Vũ Thư	26.763	7.246	19.517	30.162	9.773	20.389	112,70	134,87	104,47

**7. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ
PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: %

	Năm 2012			Năm 2017		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Thành phố Thái Bình	23,14	48,60	9,87	26,92	46,72	11,77
Huyện Quỳnh Phụ	12,38	7,04	15,16	10,62	8,02	12,61
Huyện Hưng Hà	15,66	8,32	19,48	14,20	8,69	18,41
Huyện Đông Hưng	12,37	11,47	12,84	12,44	10,07	14,26
Huyện Thái Thụy	10,11	7,07	11,70	9,98	7,09	12,20
Huyện Tiền Hải	9,69	8,21	10,46	9,81	10,41	9,35
Huyện Kiến Xương	9,70	3,81	12,78	8,80	3,61	12,78
Huyện Vũ Thư	6,95	5,49	7,71	7,23	5,40	8,62

8. TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Người

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	384.981	131.949	253.032	417.458	181.018	236.440	108,44	137,19	93,44
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9.116	9.116		8.122	8.122		89,10	89,10	
B. Khai khoáng	1.117	169	948	371	124	247	33,21	73,37	26,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	187.370	83.493	103.877	201.450	123.541	77.909	107,51	147,97	75,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	1.829	1.756	73	1.436	1.358	78	78,51	77,33	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1.544	834	710	2.691	1.485	1.206	174,29	178,06	169,86
F. Xây dựng	68.092	14.791	53.301	56.409	19.648	36.761	82,84	132,84	68,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	74.065	12.282	61.783	95.181	14.624	80.557	128,51	119,07	130,39
H. Vận tải kho bãi	11.612	4.763	6.849	12.169	5.222	6.947	104,80	109,64	101,43

8. (Tiếp theo) **TỔNG SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Người

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	13.013	665	12.348	17.265	1.035	16.230	132,68	155,64	131,44
J. Thông tin và truyền thông	932	356	576	132	99	33	14,16	27,81	5,73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.339	1.248	91	1.315	1.267	48	98,21	101,52	52,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.708	141	2.567	3.151	287	2.864	116,36	203,55	111,57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.780	1.141	639	2.185	1.573	612	122,75	137,86	95,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.295	616	2.679	5.345	1.650	3.695	162,22	267,86	137,92
P. Giáo dục và đào tạo	123	30	93	245	168	77	199,19	560,00	82,80
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	693	357	336	1.195	476	719	172,44	133,33	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	555	91	464	1.401	230	1.171	252,43	252,75	252,37
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.798	100	5.698	7.395	109	7.286	127,54	109,00	127,87

9. TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	4.488.738	3.985.637	503.101	10.479.656	9.530.854	948.802	233,47	239,13	188,59
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	96.793	96.793		165.161	165.161		170,63	170,63	
B. Khai khoáng	26.660	21.644	5.016	10.297	8.249	2.048	38,62	38,11	40,83
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.915.146	2.569.779	345.367	7.111.875	6.484.050	627.825	243,96	252,32	181,79
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	58.609	58.472	137	151.730	151.068	662	258,89	258,36	483,92
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	36.130	34.390	1.740	115.316	113.042	2.274	319,17	328,71	130,71
F. Xây dựng	522.827	443.603		994.536	994.536		190,22	224,20	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	408.470	377.055	79.224	983.515	810.374	173.141	240,78	214,92	218,54
H. Vận tải kho bãi	198.256	177.292	31.415	408.241	363.361	44.880	205,92	204,95	142,86

9. (Tiếp theo) **TỔNG THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.617	15.406	20.964	96.824	48.589	48.235	619,98	315,39	230,08
J. Thông tin và truyền thông	37.632	37.617	211	6.586	6.586		17,50	17,51	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49.506	49.008	15	125.084	124.988	96	252,66	255,04	640,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5.375	4.213	498	23.644	23.531	113	439,92	558,53	22,65
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	53.086	47.571	1.162	110.776	108.098	2.678	208,67	227,24	230,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	20.535	19.139	5.515	85.361	71.732	13.629	415,69	374,79	247,13
P. Giáo dục và đào tạo	2.226	477	1.396	6.196	4.750	1.446	278,35	995,81	103,61
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	22.203	21.384	1.749	41.290	32.446	8.844	185,96	151,73	505,65
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17.060	9.187	819	20.965	16.065	4.900	122,89	174,87	598,00
S. Hoạt động dịch vụ khác	10.481	2.608	7.873	22.261	4.230	18.031	212,40	162,19	229,03

64

10. THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG/THÁNG TRONG CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	2.372,2	2.564,8	2.180	4.047,1	4.514	3.580,26	170,61	176,00	164,27
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	441,6	883,1		850,5	1.701		192,62	192,62	
B. Khai khoáng	6.747,4	10.486,4	3.008	4.955,9	5.130	4.781,82	73,45	48,92	158,95
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.339,5	2.643,3	2.036	3.952,7	4.511	3.394,42	168,96	170,66	166,74
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	2.317,9	2.781,2	1.855	6.337,1	9.202	3.472,22	273,40	330,86	187,23
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	2.882,3	3.503,5	2.261	4.140,3	6.327	1.953,63	143,65	180,59	86,41
F. Xây dựng	1.273,0	2.545,9		2.165,0	4.330		170,08	170,08	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	2.573,7	2.616,7	2.531	4.441,3	4.781	4.101,66	172,57	182,71	162,08
H. Vận tải kho bãi	3.192,4	2.973,3	3.411	5.634,4	5.906	5.362,86	176,50	198,63	157,20

**10. (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG/THÁNG TRONG CƠ SỞ KINH TẾ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Nghìn đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.068,9	1.981,2	2.157	3.766,0	4.037	3.494,94	182,03	203,77	162,07
J. Thông tin và truyền thông	5.301,0	8.956,4	1.646	2.772,0	5.544		52,29	61,90	-
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.391,5	3.283,0	1.500	6.126,5	8.253	4.000,00	256,18	251,39	266,67
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.745,1	2.525,8	2.964	4.891,5	7.183	2.600,00	178,19	284,39	87,71
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2.929,8	3.561,8	2.298	4.901,3	5.857	3.945,61	167,29	164,44	171,72
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.774,2	1.524,8	2.024	3.510,5	3.612	3.409,05	197,87	236,88	168,46
P. Giáo dục và đào tạo	3.053,2	1.325,0	4.781	3.314,6	2.474	4.155,17	108,56	186,72	86,90
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.181,3	5.062,5	3.300	5.253,4	6.131	4.375,87	125,64	121,11	132,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	5.330,7	8.413,0	2.248	5.598,9	7.650	3.547,86	105,03	90,93	157,79
S. Hoạt động dịch vụ khác	2.236,3	2.195,3	2.277	3.383,7	3.325	3.442,35	151,31	151,46	151,17

**11. VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	6.495.686	8.977.061	138,20
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	158.211	318.490	201,31
B. Khai khoáng	1.872	17.607	940,54
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	2.279.833	3.744.670	164,25
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	40.918	428.725	1.047,77
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	25.476	197.266	774,32
F. Xây dựng	761.007	1.236.120	162,43
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.011.016	1.181.781	116,89
H. Vận tải kho bãi	1.822.244	906.724	49,76
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	22.329	98.148	439,55
J. Thông tin và truyền thông	33.951	557	1,64
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29.340	58.654	199,91
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	10.914	369.257	3.383,33
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	37.334	45.909	122,97
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	246.242	242.829	98,61
P. Giáo dục và đào tạo		13.868	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.578	44.716	976,76
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.282	16.820	1.312,01
S. Hoạt động dịch vụ khác	9.139	54.920	600,94

12. TÀI SẢN TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	30.019.593,1	21.702.904,0	8.316.689,1	48.968.429,3	39.488.856,0	9.479.573,3	163,12	181,95	113,98
Thành phố Thái Bình	10.993.994,3	10.026.128,0	967.866,3	23.133.728,6	21.845.409,0	1.288.319,6	210,42	217,88	133,11
Huyện Quỳnh Phụ	2.144.561,9	861.280,0	1.283.281,9	2.557.221,3	1.423.103,0	1.134.118,3	119,24	165,23	88,38
Huyện Hưng Hà	1.770.479,8	365.857,0	1.404.622,8	3.640.536,9	2.069.163,0	1.571.373,9	205,62	565,57	111,87
Huyện Đông Hưng	2.178.585,7	1.102.077,0	1.076.508,7	3.909.593,0	2.533.259,0	1.376.334,0	179,46	229,86	127,85
Huyện Thái Thụy	8.180.413,0	7.104.116,0	1.076.297,0	8.282.570,5	7.048.679,0	1.233.891,5	101,25	99,22	114,64
Huyện Tiền Hải	2.423.436,4	1.579.239,0	844.197,4	4.008.148,0	3.093.784,0	914.364,0	165,39	195,90	108,31
Huyện Kiến Xương	1.432.355,6	346.958,0	1.085.397,6	1.964.234,0	837.368,0	1.126.866,0	137,13	241,35	103,82
Huyện Vũ Thư	895.766,4	317.249,0	578.517,4	1.472.397,1	638.091,0	834.306,1	164,37	201,13	144,21

13. TÀI SẢN TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	30.019.593,1	21.702.904,0	8.316.689,1	48.968.429,3	39.488.856,0	9.479.573,3	163,12	181,95	113,98
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	775.385,0	775.385,0		1.523.564,0	1.523.564,0		196,49	196,49	
B. Khai khoáng	103.917,7	78.046,0	25.871,7	543.950,0	541.234,0	2.716,0	523,44	693,48	10,50
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.577.031,0	9.296.113,0	2.280.918,0	21.737.238,6	19.074.682,0	2.662.556,6	187,76	205,19	116,73
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	597.396,4	594.510,0	2.886,4	1.542.329,4	1.537.033,0	5.296,4	258,18	258,54	183,50
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	261.940,8	189.217,0	72.723,8	624.148,3	618.744,0	5.404,3	238,28	327,00	7,43
F. Xây dựng	1.116.435,0	1.116.435,0		3.337.894,0	3.337.894,0		298,98	298,98	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	5.451.012,0	4.288.851,0	1.162.161,0	6.255.847,5	4.287.770,0	1.968.077,5	114,76	99,97	169,35
H. Vận tải kho bãi	7.911.131,4	4.546.568,0	3.364.563,4	7.181.801,5	4.504.457,0	2.677.344,5	90,78	99,07	79,57

13. (Tiếp theo) TÀI SẢN TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	748.674,2	81.449,0	667.225,2	1.573.472,0	619.573,0	953.899,0	210,17	760,69	142,97
J. Thông tin và truyền thông	444.659,8	392.416,0	52.243,8	36.130,0	36.130,0		8,13	9,21	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	60.766,2	54.962,0	5.804,2	105.106,0	102.478,0	2.628,0	172,97	186,45	45,28
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	491.980,9	169.913,0	322.067,9	1.602.330,4	1.337.908,0	264.422,4	325,69	787,41	82,10
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	48.472,0	44.266,0	4.206,0	131.403,7	74.977,0	56.426,7	271,09	169,38	1.341,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	99.418,4	25.123,0	74.295,4	2.090.374,8	1.697.029,0	393.345,8	2.102,60	6.754,88	529,43
P. Giáo dục và đào tạo	5.753,0	121,0	5.632,0	36.725,0	33.457,0	3.268,0	638,36	27.650,41	58,03
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	76.939,1	42.101,0	34.838,1	192.470,8	131.921,0	60.549,8	250,16	313,34	173,80
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28.818,6	5.290,0	23.528,6	197.499,8	25.226,0	172.273,8	685,32	476,86	732,19
S. Hoạt động dịch vụ khác	219.861,6	2.138,0	217.723,6	256.143,5	4.779,0	251.364,5	116,50	223,53	115,45

14. NGUỒN VỐN TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	59.636.400,3	48.906.839,0	10.729.561,3	108.837.155,6	97.473.700,0	11.363.455,6	182,50	199,30	105,91
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.201.585,0	1.201.585,0		2.038.855,0	2.038.855,0		169,68	169,68	
B. Khai khoáng	170.045,2	135.867,0	34.178,2	676.490,9	672.349,0	4.141,9	397,83	494,86	12,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.124.905,6	20.169.615,0	3.955.290,6	41.800.190,2	38.658.690,0	3.141.500,2	173,27	191,67	79,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	902.600,4	899.404,0	3.196,4	1.674.004,3	1.669.556,0	4.448,3	185,46	185,63	139,17
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	391.692,5	260.435,0	131.257,5	963.864,3	960.175,0	3.689,3	246,08	368,68	2,81
F. Xây dựng	3.498.154,0	3.498.154,0		9.104.751,0	9.104.751,0		260,27	260,27	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13.716.483,6	12.376.210,0	1.340.273,6	28.569.966,2	23.996.113,0	4.573.853,2	208,29	193,89	341,26
H. Vận tải kho bãi	10.603.954,3	6.738.837,0	3.865.117,3	9.257.697,8	7.590.641,0	1.667.056,8	87,30	112,64	43,13
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	839.320,4	141.153,0	698.167,4	1.914.900,2	989.359,0	925.541,2	228,15	700,91	132,57

14. (Tiếp theo) **NGUỒN VỐN TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
J. Thông tin và truyền thông	503.340,9	437.849,0	65.491,9	61.194,0	61.194,0		12,16	13,98	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.128.197,8	2.117.036,0	11.161,8	6.546.469,0	6.537.729,0	8.740,0	307,61	308,82	78,30
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	763.163,1	529.274,0	233.889,1	2.065.509,6	1.856.223,0	209.286,6	270,65	350,71	89,48
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	208.228,0	203.647,0	4.581,0	522.045,6	470.377,0	51.668,6	250,71	230,98	1.127,89
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	180.973,6	59.258,0	121.715,6	2.764.172,5	2.497.614,0	266.558,5	1.527,39	4.214,81	219,00
P. Giáo dục và đào tạo	10.291,6	7.210,0	3.081,6	55.805,0	52.845,0	2.960,0	542,24	732,94	96,05
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	102.060,4	67.876,0	34.184,4	262.413,8	206.808,0	55.605,8	257,12	304,69	162,66
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	67.950,8	40.641,0	27.309,8	251.209,7	87.768,0	163.441,7	369,69	215,96	598,47
S. Hoạt động dịch vụ khác	223.453,1	22.788,0	200.665,1	307.616,5	22.653,0	284.963,5	137,66	99,41	142,01

15. DOANH THU TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	81.079.254,0	53.285.400,0	27.793.854,0	137.220.758,7	90.492.086,0	46.728.672,7	169,24	169,83	168,13
Thành phố Thái Bình	32.365.111,0	28.194.149,0	4.170.962,0	54.098.474,1	47.932.894,0	6.165.580,1	167,15	170,01	147,82
7 Huyện Quỳnh Phụ	10.355.301,8	6.107.470,0	4.247.831,8	11.587.012,3	5.470.275,0	6.116.737,3	111,89	89,57	144,00
Huyện Hưng Hà	8.603.837,7	4.113.641,0	4.490.196,7	12.186.179,5	4.776.245,0	7.409.934,5	141,64	116,11	165,02
Huyện Đông Hưng	7.360.781,8	3.959.276,0	3.401.505,8	15.101.433,6	7.341.514,0	7.759.919,6	205,16	185,43	228,13
Huyện Thái Thụy	9.015.681,0	6.122.489,0	2.893.192,0	21.466.256,6	15.892.437,0	5.573.819,6	238,10	259,57	192,65
Huyện Tiền Hải	5.496.980,9	2.383.557,0	3.113.423,9	8.625.077,9	4.578.624,0	4.046.453,9	156,91	192,09	129,97
Huyện Kiến Xương	4.418.090,9	1.164.125,0	3.253.965,9	8.074.995,4	2.256.946,0	5.818.049,4	182,77	193,87	178,80
Huyện Vũ Thư	3.463.469,2	1.240.693,0	2.222.776,2	6.081.329,3	2.243.151,0	3.838.178,3	175,58	180,80	172,67

16. DOANH THU TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	81.079.254,0	53.285.400,0	27.793.854,0	137.220.758,7	90.492.086,0	46.728.672,7	169,24	169,83	168,13
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	682.255,0	682.255,0		622.326,0	622.326,0		91,22	91,22	
B. Khai khoáng	219.585,4	149.362,0	70.223,4	871.878,6	807.468,0	64.410,6	397,06	540,61	91,72
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	30.703.178,6	23.390.975,0	7.312.203,6	46.662.388,1	33.888.368,0	12.774.020,1	151,98	144,88	174,69
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	300.440,9	296.018,0	4.422,9	914.307,2	905.085,0	9.222,2	304,32	305,75	208,51
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	153.236,3	126.160,0	27.076,3	425.547,6	386.735,0	38.812,6	277,71	306,54	143,35
F. Xây dựng	1.603.870,0	1.603.870,0	-	5.488.357,9	4.592.169,0	896.188,9	342,19	286,32	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	39.876.603,4	23.792.391,0	16.084.212,4	70.649.062,2	44.525.931,0	26.123.131,2	177,17	187,14	162,41
H. Vận tải kho bãi	3.732.367,7	2.116.892,0	1.615.475,7	5.754.315,1	2.797.742,0	2.956.573,1	154,17	132,16	183,02

16. (Tiếp theo) DOANH THU TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

75

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.880.144,1	103.846,0	1.776.298,1	2.793.271,0	306.368,0	2.486.903,0	148,57	295,02	140,00
J. Thông tin và truyền thông	381.381,1	325.761,0	55.620,1	64.026,9	58.528,0	5.498,9	16,79	17,97	9,89
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	396.311,7	365.602,0	30.709,7	596.742,0	578.550,0	18.192,0	150,57	158,25	59,24
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	110.957,3	33.413,0	77.544,3	198.788,7	83.923,0	114.865,7	179,16	251,17	148,13
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	166.492,6	105.001,0	61.491,6	298.343,9	216.836,0	81.507,9	179,19	206,51	132,55
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	258.892,4	28.182,0	230.710,4	747.819,2	437.362,0	310.457,2	288,85	1.551,92	134,57
P. Giáo dục và đào tạo	8.299,8	837,0	7.462,8	15.100,7	6.015,0	9.085,7	181,94	718,64	121,75
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106.875,7	61.339,0	45.536,7	235.935,3	106.794,0	129.141,3	220,76	174,10	283,60
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	131.053,7	90.869,0	40.184,7	319.261,8	145.995,0	173.266,8	243,61	160,67	431,18
S. Hoạt động dịch vụ khác	367.306,3	12.625,0	354.681,3	563.286,6	25.891,0	537.395,6	153,36	205,08	151,52

17. DOANH THU BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
TỔNG SỐ	19.516,0	19.313,3	202,7	25.574,9	25.227,8	347,1	131,05	130,62	171,23
76 A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.905,7	1.905,7		1.809,1	1.809,1		94,93	94,93	
B. Khai khoáng	49.959,8	49.787,3	172,5	202.486,3	201.867,0	619,3	405,30	405,46	359,03
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	39.564,0	39.445,2	118,8	42.387,5	42.097,4	290,1	107,14	106,72	244,15
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	3.536,5	3.402,5	134,0	17.032,0	16.760,8	271,2	481,61	492,60	202,42
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	10.568,6	10.513,3	55,3	11.762,4	11.719,2	43,2	111,30	111,47	78,16
F. Xây dựng	4.904,8	4.904,8		9.918,3	9.918,3		202,22	202,22	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	31.959,0	31.596,8	362,2	40.461,2	40.005,3	455,9	126,60	126,61	125,86
H. Vận tải kho bãi	10.397,1	10.080,4	316,7	11.056,1	10.517,8	538,3	106,34	104,34	169,98

17. (Tiếp theo) **DOANH THU BÌNH QUÂN MỘT CƠ SỞ KINH TẾ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012			Năm 2017			Tăng/giảm so với năm 2012 (%)		
	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể		Doanh nghiệp	Cơ sở cá thể
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.490,2	2.257,5	232,7	4.567,3	4.315,0	252,3	183,41	191,14	108,41
J. Thông tin và truyền thông	108.730,0	108.587,0	143,0	9.983,8	9.754,7	229,1	9,18	8,98	160,22
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2.166,8	1.708,4	458,4	4.671,7	4.103,2	568,5	215,60	240,18	124,02
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.261,9	2.227,5	34,4	4.239,8	4.196,2	43,6	187,45	188,38	126,83
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.444,7	1.312,5	132,2	1.757,8	1.548,8	209,0	121,67	118,00	158,09
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	938,5	782,8	155,7	5.761,4	5.607,2	154,2	613,89	716,30	99,00
P. Giáo dục và đào tạo	248,3	119,6	128,7	628,1	401,0	227,1	252,98	335,28	176,49
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	12.459,1	12.267,8	191,3	12.179,5	11.866,0	313,5	97,76	96,72	163,85
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	22.834,5	22.717,3	117,2	18.500,2	18.249,4	250,8	81,02	80,33	213,95
S. Hoạt động dịch vụ khác	2.179,7	2.104,2	75,5	1.612,9	1.523,0	89,9	74,00	72,38	119,11

18. SỐ MÁY TÍNH HIỆN CÓ TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ NĂM 2017

	Tổng số (Cơ sở)	Trong đó					
		Tổng số cơ sở có máy vi tính		Số cơ sở có kết nối Internet		Số cơ sở có Website	
		Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)
Doanh nghiệp	3.587	3.257	90,80	3.237	90,24	730	20,35
78 Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể	134.631	6.929	5,15	57.553	42,75	31	0,02

II. DOANH NGHIỆP

1. SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ ĐẾN 31/12/2017

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số toàn quốc	Khu vực DN Nhà nước			Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
TỔNG SỐ	3.587	23	13	10	3.512	52	49	3
81 A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	4	2	2	340			
B. Khai khoáng	4	2	2		2			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	8	4	4	748	49	47	2
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	54	1	1		53			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	2		2	31			
F. Xây dựng	463	1		1	462			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	3	3		1.109	1	1	
H. Vận tải kho bãi	266	1	1		265			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71				71			

1. (Tiếp theo) **SỐ DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CÓ ĐẾN 31/12/2017**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số toàn quốc	Khu vực DN Nhà nước		Khu vực DN ngoài Nhà nước	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN Nhà nước			DN Nhà nước	100% vốn nước ngoài	Liên doanh
			Trung ương			Địa phương		
J. Thông tin và truyền thông	6			6				
28	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141			141			
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20			18	2	1	1
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140			140			
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78			78			
	P. Giáo dục và đào tạo	15			15			
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9			9			
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	1	1	7			
	S. Hoạt động dịch vụ khác	17			17			

2. SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	2.759	3.587	130,01
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Khu vực nhà nước	28	23	82,14
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.689	3.512	130,61
3. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	42	52	123,81
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	1.062	1.511	142,28
Huyện Quỳnh Phụ	169	212	125,44
Huyện Hưng Hà	252	361	143,25
Huyện Đông Hưng	242	331	136,78
Huyện Thái Thụy	363	430	118,46
Huyện Tiền Hải	301	304	101,00
Huyện Kiến Xương	186	218	117,20
Huyện Vũ Thư	184	220	119,57

3. SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra theo tình trạng hoạt động		
		Đang hoạt động	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ	Ngừng hoạt động để chờ giải thể
TỔNG SỐ	3.587	3.326	261	
Phân theo loại hình doanh nghiệp				
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	3.274	261	
a. Doanh nghiệp nhà nước	23	23		
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	3.251	261	
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	52		
Phân theo ngành kinh tế				
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	339	5	
B. Khai khoáng	4	3	1	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	749	56	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	54	54		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	29	4	
F. Xây dựng	463	406	57	

**3. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO TÌNH TRẠNG HOẠT ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

85

	Tổng số doanh nghiệp	Chia ra theo tình trạng hoạt động		
		Đang hoạt động	Ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ	Ngừng hoạt động để chờ giải thể
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	1.043	70	
H. Vận tải kho bãi	266	238	28	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	67	4	
J. Thông tin và truyền thông	6	5	1	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	137	4	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	17	3	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	128	12	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	72	6	
P. Giáo dục và đào tạo	15	12	3	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	7	2	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	7	1	
S. Hoạt động dịch vụ khác	17	13	4	

**4. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	DN Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
TỔNG SỐ	181.018	4.674	2.383	2.291	138.834	37.510	36.736	774
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.122	1.028	536	492	7.094			
B. Khai khoáng	124	103	103		21			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	123.541	1.293	501	792	84.762	37.486	36.716	770
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.358	891	891		467			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	1.485	664		664	821			
F. Xây dựng	19.648	270		270	19.378			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	14.624	293	293		14.327	4	4	
H. Vận tải kho bãi	5.222	59	59		5.163			

**4. (Tiếp theo) LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	DN Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN Nhà nước Trung ương			DN Nhà nước Địa phương	100% vốn nước ngoài	Liên doanh
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.035			1.035				
J. Thông tin và truyền thông	99			99				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.267			1.267				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	287			267	20	16	4	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.573			1.573				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.650			1.650				
P. Giáo dục và đào tạo	168			168				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	476			476				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	230	73	73	157				
S. Hoạt động dịch vụ khác	109			109				

5. SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
TỔNG SỐ	3.587	930	738	1.409	356	53	47	30	20	4
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	927	737	1.403	346	47	44	19	9	3
a. Doanh nghiệp nhà nước	23			5	10	2	3	3		
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	927	737	1.398	336	45	41	16	9	3
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	3	1	6	10	6	3	11	11	1
Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	13	80	240	9		1	1		
B. Khai khoáng	4	1		2	1					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	121	92	292	177	38	36	26	19	4
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	54	4	29	20				1		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	5	5	17	4		2			
F. Xây dựng	463	77	54	227	91	9	4		1	

**5. (Tiếp theo) SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động (Người)							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	481	271	311	44	2	3	1	
H. Vận tải kho bãi	266	54	55	141	14	1		1	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	20	23	25	2	1			
J. Thông tin và truyền thông	6	4		1	1				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	48	37	55	1				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	8	4	7	1				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	41	55	40	4				

**6. CƠ CẤU SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động								
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người	Từ 5000 người trở lên
TỔNG SỐ	100,00	25,93	20,57	39,28	9,92	1,48	1,31	0,84	0,56	0,11
Phân theo loại hình doanh nghiệp										
1. Khu vực kinh tế trong nước	100,00	26,22	20,85	39,69	9,79	1,33	1,24	0,54	0,25	0,08
a. Doanh nghiệp nhà nước	100,00			21,74	43,48	8,70	13,04	13,04		
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	100,00	26,40	20,99	39,81	9,57	1,28	1,17	0,46	0,26	0,09
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,00	5,77	1,92	11,54	19,23	11,54	5,77	21,15	21,15	1,92
Phân theo ngành kinh tế										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	100,00	3,78	23,26	69,77	2,62		0,29	0,29		
B. Khai khoáng	100,00	25,00		50,00	25,00					
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	15,03	11,43	36,27	21,99	4,72	4,47	3,23	2,36	0,50
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	100,00	7,41	53,70	37,04				1,85		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,00	15,15	15,15	51,52	12,12		6,06			
F. Xây dựng	100,00	16,63	11,66	49,03	19,65	1,94	0,86		0,22	

**6. (Tiếp theo) CƠ CẤU SỐ DOANH NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG, LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: %

91

	Tổng số	Phân theo quy mô lao động							
		Dưới 5 người	Từ 5 đến 9 người	Từ 10 đến 49 người	Từ 50 đến 199 người	Từ 200 đến 299 người	Từ 300 đến 499 người	Từ 500 đến 999 người	Từ 1000 đến 4999 người
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	100,00	43,22	24,35	27,94	3,95	0,18	0,27	0,09	
H. Vận tải kho bãi	100,00	20,30	20,68	53,01	5,26	0,38		0,38	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	28,17	32,39	35,21	2,82	1,41			
J. Thông tin và truyền thông	100,00	66,67		16,67	16,67				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	34,04	26,24	39,01	0,71				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	40,00	20,00	35,00	5,00				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	29,29	39,29	28,57	2,86				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	48,72	24,36	19,23	5,13	1,28	1,28		
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	20,00	46,67	33,33					
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	11,11	11,11	55,56	11,11	11,11			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	25,00	12,50	37,50	25,00				

7. LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Đơn vị tính: Người

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	131.949	181.018	137,19
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	5.871	4.674	79,61
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	98.789	138.834	140,54
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	27.289	37.510	137,45
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	64.132	84.565	131,86
Huyện Quỳnh Phụ	9.284	14.513	156,32
Huyện Hưng Hà	10.975	15.735	143,37
Huyện Đông Hưng	15.129	18.221	120,44
Huyện Thái Thụy	9.323	12.842	137,75
Huyện Tiền Hải	10.838	18.839	173,82
Huyện Kiến Xương	5.022	6.530	130,03
Huyện Vũ Thư	7.246	9.773	134,87

8. GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Thời điểm 01/01				
		Tổng giá trị Tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			Tỷ lệ hao mòn (%)
			Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	
TỔNG SỐ		35.623.966	38.150.278	9.849.656	28.300.622	25,82
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
93	1. Doanh nghiệp nhà nước	7.807.665	9.926.092	2.302.850	7.623.243	23,2
	2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	24.203.077	23.269.249	5.595.044	17.674.205	24,04
	3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.613.224	4.954.936	1.951.762	3.003.174	39,39
Phân theo ngành kinh tế						
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.176.556	1.362.851	316.180	1.046.671	23,2
	B. Khai khoáng	558.458	594.632	47.033	547.599	7,91
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	18.009.367	21.787.960	5.853.916	15.934.043	26,87
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.306.797	2.601.472	1.379.408	1.222.064	53,02
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	460.395	513.870	248.067	265.803	48,27
	F. Xây dựng	2.210.878	911.462	296.705	614.756	32,55
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	3.674.909	3.077.489	489.300	2.588.188	15,9

8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 01/01				
	Tổng giá trị Tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
H. Vận tải kho bãi	4.219.870	5.009.116	896.857	4.112.259	17,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	678.671	557.424	63.341	494.084	11,36
J. Thông tin và truyền thông	34.832	43.101	25.501	17.600	59,17
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93.937	70.723	18.288	52.435	25,86
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	883.390	240.490	37.396	203.094	15,55
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71.995	79.751	20.823	58.928	26,11
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.109.046	1.170.058	110.947	1.059.111	9,48
P. Giáo dục và đào tạo	19.602	6.245	2.222	4.023	35,58
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	97.877	100.466	40.423	60.044	40,23
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13.253	17.690	523	17.167	2,96
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.134	5.479	2.727	2.752	49,77

8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

		Thời điểm 31/12				
		Tổng giá trị Tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)	
TỔNG SỐ		39.488.856	43.076.272	12.330.261	30.746.011	28,62
Phân theo loại hình doanh nghiệp						
95	1. Doanh nghiệp nhà nước	7.831.090	10.679.481	3.029.663	7.649.818	28,37
	2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	27.963.909	26.898.784	6.898.664	20.000.120	25,65
	3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.693.857	5.498.007	2.401.933	3.096.074	43,69
Phân theo ngành kinh tế						
	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.523.564	1.713.019	341.596	1.371.423	19,94
	B. Khai khoáng	541.234	669.088	132.759	536.329	19,84
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.074.682	24.613.993	7.445.640	17.168.353	30,25
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	1.537.033	3.029.947	1.631.944	1.398.004	53,86
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	618.744	711.231	302.314	408.917	42,51
	F. Xây dựng	3.337.894	1.073.795	362.207	711.588	33,73
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	4.287.770	3.624.651	593.893	3.030.759	16,38

8. (Tiếp theo) GIÁ TRỊ TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thời điểm 31/12				
	Tổng giá trị Tài sản dài hạn (Giá trị còn lại)	Tài sản cố định			
		Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ hao mòn (%)
H. Vận tải kho bãi	4.504.457	5.612.857	1.123.523	4.489.334	20,02
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	619.573	579.191	81.341	497.849	14,04
J. Thông tin và truyền thông	36.130	67.077	31.161	35.916	46,46
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	102.478	78.881	22.811	56.070	28,92
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.337.908	242.488	46.930	195.558	19,35
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74.977	85.121	24.113	61.008	28,33
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.697.029	838.780	132.921	705.859	15,85
P. Giáo dục và đào tạo	33.457	13.251	2.341	10.911	17,66
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	131.921	99.200	44.649	54.550	45,01
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.226	17.740	6.926	10.814	39,04
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.779	5.963	3.193	2.770	53,55

9. TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 01/01			Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
TỔNG SỐ	81.729.810	46.105.845	35.623.966	97.473.700	57.984.844	39.488.856	89.601.755
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Khu vực kinh tế trong nước	74.324.156	42.313.414	32.010.742	89.619.364	53.824.365	35.794.999	81.971.760
a. Doanh nghiệp nhà nước	8.747.970	940.306	7.807.665	8.854.392	1.023.302	7.831.090	8.801.181
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	65.576.186	41.373.108	24.203.077	80.764.973	52.801.063	27.963.909	73.170.580
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	7.405.654	3.792.431	3.613.224	7.854.336	4.160.479	3.693.857	7.629.995
Phân theo ngành kinh tế							
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.653.486	476.930	1.176.556	2.038.855	515.291	1.523.564	1.846.171
B. Khai khoáng	628.897	70.439	558.458	672.349	131.115	541.234	650.623
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	35.043.216	17.033.849	18.009.367	38.658.690	19.584.008	19.074.682	36.850.953
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	1.387.831	81.033	1.306.797	1.669.556	132.523	1.537.033	1.528.694
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	738.960	278.565	460.395	960.175	341.431	618.744	849.568

9. (Tiếp theo) TÀI SẢN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tài sản của các DN thời điểm 01/01			Tài sản của các DN thời điểm 31/12			Tổng tài sản bình quân
	Tổng số	Chia ra:		Tổng số	Chia ra:		
		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn		Tài sản ngắn hạn	Tài sản dài hạn	
F. Xây dựng	7.015.056	4.804.178	2.210.878	9.104.751	5.766.857	3.337.894	8.059.904
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	16.738.990	13.064.081	3.674.909	23.996.113	19.708.343	4.287.770	20.367.552
H. Vận tải kho bãi	6.974.892	2.755.022	4.219.870	7.590.641	3.086.184	4.504.457	7.282.767
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	921.379	242.709	678.671	989.359	369.785	619.573	955.369
J. Thông tin và truyền thông	48.312	13.480	34.832	61.194	25.064	36.130	54.753
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5.549.143	5.455.206	93.937	6.537.729	6.435.251	102.478	6.043.436
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.240.875	357.485	883.390	1.856.223	518.315	1.337.908	1.548.549
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	409.523	337.529	71.995	470.377	395.401	74.977	439.950
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.099.246	990.200	2.109.046	2.497.614	800.585	1.697.029	2.798.430
P. Giáo dục và đào tạo	36.299	16.697	19.602	52.845	19.388	33.457	44.572
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	148.868	50.991	97.877	206.808	74.886	131.921	177.838
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	75.209	61.956	13.253	87.768	62.542	25.226	81.489
S. Hoạt động dịch vụ khác	19.629	15.495	4.134	22.653	17.874	4.779	21.141

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ ĐẦU TƯ DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 năm 2012	TSCĐ và đầu tư dài hạn có đến 31/12 năm 2017	Tăng giảm so năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	21.702.904	39.488.856	181,95
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	1.964.361	7.831.090	398,66
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	16.693.502	27.963.909	167,51
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	3.045.041	3.693.857	121,31
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	10.026.128	21.845.409	217,88
Huyện Quỳnh Phụ	861.280	1.423.101	165,23
Huyện Hưng Hà	365.857	2.069.163	565,57
Huyện Đông Hưng	1.102.077	2.533.259	229,86
Huyện Thái Thụy	7.104.116	7.048.679	99,22
Huyện Tiền Hải	1.579.239	3.093.784	195,90
Huyện Kiến Xương	346.958	837.368	241,35
Huyện Vũ Thư	317.249	638.091	201,13

**11. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà nước
TỔNG SỐ	80.764.973	7.813.707	1.145.914		41.391.829	406.558	30.006.964
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1.217.000	960.807	11.935		216.368		27.890
B. Khai khoáng	51.476				51.476		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25.702.409	70.610	492.255		10.611.648	311.520	14.216.375
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	240.823	220.554	2.167		427		17.675
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	688.227	3.765	6.189		310.629		367.644
F. Xây dựng	9.050.173	27.643	137.158		3.944.020	24.277	4.917.075
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	23.759.645	9.203	380.595		18.757.489	69.954	4.542.403
H. Vận tải kho bãi	7.564.862	21.022	54.701		4.300.233	807	3.188.099
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	989.359		32.740		240.722		715.897
J. Thông tin và truyền thông	61.194				15.016		46.178
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6.537.729	6.497.444	22.722		17.564		

100

**11. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGOÀI NHÀ NƯỚC THỜI ĐIỂM 31/12/2017
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra					
		Doanh nghiệp tập thể	Doanh nghiệp tư nhân	Công ty hợp danh	Công ty TNHH tư nhân	CT cổ phần có vốn Nhà nước <=50%	CT cổ phần không có vốn Nhà nước
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.626.670	2.510			239.080		1.385.080
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	470.377	148			216.312		253.917
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2.497.614		5.243		2.335.637		156.734
P. Giáo dục và đào tạo	52.845				41.787		11.058
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	206.808				49.189		157.619
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	25.109		211		24.898		
S. Hoạt động dịch vụ khác	22.653				19.333		3.320

**12. NGUỒN VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỜI ĐIỂM 31/12
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	48.906.839	97.473.700	199,30
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Khu vực nhà nước	3.117.888	8.854.392	283,99
2. Khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước	39.627.721	80.764.972	203,81
3. Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	6.161.230	7.854.336	127,48
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	21.854.829	45.697.872	209,10
Huyện Quỳnh Phụ	3.052.511	3.914.873	128,25
Huyện Hưng Hà	2.317.700	6.362.568	274,52
Huyện Đông Hưng	3.219.119	7.134.929	221,64
Huyện Thái Thụy	12.794.967	20.284.642	158,54
Huyện Tiền Hải	3.419.903	8.306.985	242,90
Huyện Kiến Xương	1.293.003	2.990.254	231,26
Huyện Vũ Thư	954.807	2.781.577	291,32

13. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CỦA DOANH NGHIỆP PHÂN THEO QUI MÔ NGUỒN VỐN NĂM 2017

	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo qui mô nguồn vốn								
			Dưới 0,5 tỷ	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ	Từ 1 tỷ đến dưới 5 tỷ	Từ 5 tỷ đến dưới 10 tỷ	Từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ	Từ 50 tỷ đến dưới 200 tỷ	Từ 200 tỷ đến dưới 500 tỷ	Từ 500 tỷ trở lên	
TỔNG SỐ											
103	+ Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp	3.587	266	268	1.466	521	741	250	45	30
	+ Số lao động (31/12)	Người	181.018	1.274	1.798	21.641	14.392	49.318	42.465	25.509	24.621
	+ Doanh thu thuần	Triệu đồng	90.492.086	186.383	471.666	3.301.368	3.600.454	19.008.222	21.410.560	12.121.706	30.391.727
	+ Lợi nhuận	"	225.818	-5.816	-10.134	-29.836	-50.337	430	49.453	-40.022	312.081
	+ Nộp ngân sách	"	2.291.760	6.035	24.234	58.375	56.518	287.046	297.719	333.667	1.228.168
	+ Tài sản dài hạn (31/12)	"	39.488.856	9.579	38.836	1.087.474	1.022.476	4.928.937	7.270.688	6.691.358	18.439.509
	+ Tổng nguồn vốn (31/12)	"	97.473.700	64.474	199.386	3.695.151	3.606.460	16.780.945	22.385.992	13.892.673	36.848.618

14. VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012				Năm 2017				Tăng/giảm so với năm 2012 (%)			
	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
TỔNG SỐ	8.977.061	666.011	7.493.905	817.145	6.495.686	301.982	5.399.365	794.339	138,20	220,55	138,79	102,87
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	318.490	152.034	166.456		158.211	29.919	120.020	8.272	201,31	508,15	138,69	
B. Khai khoáng	17.607	9.843	7.764		1.872	287	1.585		940,54	3.429,62	489,84	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.744.670	45.595	2.907.677	791.398	2.279.833	106.132	1.388.542	785.159	164,25	42,96	209,41	100,79
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng	428.725	425.028	3.697		40.918	26.056	14.862		1.047,77	1.631,21	24,88	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	197.266	28.734	168.532		25.476	21.444	4.032		774,32	134,00	4.179,86	
F. Xây dựng	1.236.120	2.972	1.233.148		761.007	2.450	758.557		162,43	121,31	162,56	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.181.781	1.805	1.179.976		1.011.016	68.742	942.274		116,89	2,63	125,23	
H. Vận tải kho bãi	906.724		906.724		1.822.244	11.719	1.810.525		49,76		50,08	

14. (Tiếp theo) VỐN ĐẦU TƯ CỦA CÁC DOANH NGHIỆP THỰC HIỆN TRONG NĂM PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012				Năm 2017				Tăng/giảm so với năm 2012 (%)			
	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài	Tổng số	Doanh nghiệp nhà nước	DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	98.148		72.526	25.622	22.329		22.329		439,55		324,81	
J. Thông tin và truyền thông	557		557		33.951	33.951			1,64			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	58.654		58.654		29.340		29.340		199,91		199,91	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	369.257		369.132	125	10.914		10.006	908	3.383,33		3.689,11	13,77
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	45.909		45.909		37.334		37.334		122,97		122,97	
P. Giáo dục và đào tạo	13.868		13.868									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	44.716		44.716		4.578		4.578		976,76		976,76	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	16.821		16.821		1.282	1.282			1.312,09			
S. Hoạt động dịch vụ khác	54.920		54.920		9.139		9.139		600,94		600,94	

**15. DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP
VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	DN Nhà nước			DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài		
		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra	
			DN Nhà nước Trung ương	DN Nhà nước Địa phương			100% vốn nước ngoài	Liên doanh
TỔNG SỐ	90.492.086	5.577.185	4.611.953	965.232	74.645.800	10.269.101	10.148.358	120.743
106 A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	622.326	166.014	73.567	92.447	456.312			
B. Khai khoáng	807.468	789.650	789.650		17.818			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	33.888.368	1.868.209	1.431.129	437.080	21.769.383	10.250.776	10.130.873	119.903
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	905.085	858.664	858.664		46.421			
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	386.735	222.408		222.408	164.327			
F. Xây dựng	4.592.169	71.960		71.960	4.520.209			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	44.525.931	1.437.326	1.437.326		43.088.527	78	78	
H. Vận tải kho bãi	2.797.742	21.617	21.617		2.776.125			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	306.368				306.368			

15. (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	DN Nhà nước		DN ngoài Nhà nước	DN có vốn đầu tư nước ngoài			
		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
			DN Nhà nước Trung ương			DN Nhà nước Địa phương	100% vốn nước ngoài	Liên doanh
J. Thông tin và truyền thông	58.528			58.528				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	578.550			578.550				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	83.923			65.676	18.247	840		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	216.836			216.836				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	437.362			437.362				
P. Giáo dục và đào tạo	6.015			6.015				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	106.794			106.794				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	145.995	141.337	141.337	4.658				
S. Hoạt động dịch vụ khác	25.891			25.891				

**16. DOANH THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	53.285.400	90.492.086	169,83
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	4.897.875	5.577.185	113,87
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	40.047.900	74.645.800	186,39
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.339.625	10.269.101	123,14
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	28.194.149	47.932.894	170,01
Huyện Quỳnh Phụ	6.107.470	5.470.275	89,57
Huyện Hưng Hà	4.113.641	4.776.245	116,11
Huyện Đông Hưng	3.959.276	7.341.514	185,43
Huyện Thái Thụy	6.122.489	15.892.437	259,57
Huyện Tiền Hải	2.383.557	4.578.624	192,09
Huyện Kiến Xương	1.164.125	2.256.946	193,87
Huyện Vũ Thư	1.240.693	2.243.151	180,80

**17. LỢI NHUẬN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2017
TỔNG SỐ	-54.535	225.818
Phân theo loại hình doanh nghiệp		
1. Doanh nghiệp nhà nước	43.685	-41.913
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	-70.115	272.596
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-28.105	-4.865
Phân theo đơn vị hành chính		
Thành phố Thái Bình	43.685	420.419
Huyện Quỳnh Phụ	9.486	31.021
Huyện Hưng Hà	3.321	-43.982
Huyện Đông Hưng	22.957	7.384
Huyện Thái Thụy	-163.938	-83.324
Huyện Tiền Hải	21.495	-133.765
Huyện Kiến Xương	5.040	18.932
Huyện Vũ Thư	3.419	9.133

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN ĐÃ NỘP CỦA CÁC DOANH NGHIỆP
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Năm 2012	Năm 2017	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)
TỔNG SỐ	1.009.838,0	2.291.760,0	226,94
Phân theo loại hình doanh nghiệp			
1. Doanh nghiệp nhà nước	141.053,1	333.440,6	236,39
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	781.812,3	1.587.446,2	203,05
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	86.972,6	370.873,2	426,43
Phân theo đơn vị hành chính			
Thành phố Thái Bình	745.490,0	1.642.599,3	220,34
Huyện Quỳnh Phụ	59.504,1	298.203,4	501,15
Huyện Hưng Hà	26.018,3	34.151,7	131,26
Huyện Đông Hưng	42.576,2	65.271,5	153,31
Huyện Thái Thụy	43.002,6	96.718,2	224,91
Huyện Tiền Hải	56.963,5	108.770,2	190,95
Huyện Kiến Xương	10.523,9	11.365,1	107,99
Huyện Vũ Thư	25.759,4	34.680,8	134,63

19. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017

	Tổng số Doanh nghiệp (DN)	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tổng tài sản (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
TỔNG SỐ	3.587	181.018	109.612	97.473.700	27.345.496	97.473.700	90.492.086	225.818	2.291.760
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	3.535	143.508	78.552	89.619.364	23.645.431	89.619.364	80.222.985	230.683	1.920.887
a. Doanh nghiệp nhà nước	23	4.674	1.803	8.854.392	1.955.431	8.854.392	5.577.185	-41.913	333.441
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	3.512	138.834	76.749	80.764.973	21.690.000	80.764.973	74.645.800	272.596	1.587.446
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	52	37.510	31.060	7.854.336	3.700.065	7.854.336	10.269.101	-4.865	370.873
Phân theo ngành kinh tế									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	344	8.122	1.562	2.038.855	1.845.248	2.038.855	622.326	47.739	3.463
B. Khai khoáng	4	124	16	672.349	29.714	672.349	807.468	-129.331	1.967
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	805	123.541	93.096	38.658.690	11.116.680	38.658.690	33.888.368	290.912	1.710.147
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	54	1.358	326	1.669.556	660.803	1.669.556	905.085	-22.850	3.224
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	33	1.485	534	960.175	486.550	960.175	386.735	11.177	16.025
F. Xây dựng	463	19.648	5.276	9.104.751	3.477.586	9.104.751	4.592.169	-59.512	100.202

19. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

112

	Tổng số Doanh nghiệp (DN)	Số lao động cuối năm (Người)		Nguồn vốn cuối năm (Triệu đồng)		Tổng tài sản (Triệu đồng)	Doanh thu thuần (Triệu đồng)	Lợi nhuận trước thuế (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp (Triệu đồng)
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.113	14.624	5.503	23.996.113	4.961.984	23.996.113	44.525.931	323.604	297.309
H. Vận tải kho bãi	266	5.222	679	7.590.641	2.126.991	7.590.641	2.797.742	-212.695	61.631
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	71	1.035	570	989.359	522.096	989.359	306.368	-62.602	9.826
J. Thông tin và truyền thông	6	99	32	61.194	8.838	61.194	58.528	2.880	1.573
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	1.267	568	6.537.729	352.183	6.537.729	578.550	49.936	9.427
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	20	287	106	1.856.223	846.800	1.856.223	83.923	-22.602	2.042
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	140	1.573	508	470.377	325.821	470.377	216.836	-2.440	13.203
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	78	1.650	319	2.497.614	348.001	2.497.614	437.362	-1.773	18.028
P. Giáo dục và đào tạo	15	168	125	52.845	40.383	52.845	6.015	-3.236	38
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	9	476	288	206.808	121.962	206.808	106.794	14.349	1.676
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	8	230	50	87.768	60.992	87.768	145.995	2.691	36.947
S. Hoạt động dịch vụ khác	17	109	54	22.653	12.864	22.653	25.891	-429	5.032

20. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2017

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn Bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)
TỔNG SỐ	50,5	27.174,2	11.008,9	25.227,8	638,9	218,1	499,9
Phân theo loại hình doanh nghiệp							
1. Doanh nghiệp nhà nước	203,2	384.973,6	340.482,2	242.486,3	14.497,4	1.675,5	1.193,2
2. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,5	22.996,9	7.962,4	21.254,5	452,0	201,4	537,7
3. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	721,4	151.044,9	71.035,7	197.482,7	7.132,2	98,5	273,8
Phân theo đơn vị hành chính							
Thành phố Thái Bình	56,0	30.243,5	14.457,6	31.722,6	1.087,1	258,3	566,8
Huyện Quỳnh Phụ	68,5	18.466,4	6.712,7	25.803,2	1.406,6	98,1	376,9
Huyện Hưng Hà	43,6	17.624,8	5.731,8	13.230,6	94,6	131,5	303,5
Huyện Đông Hưng	55,1	21.555,7	7.653,4	22.179,8	197,2	139,0	402,9
Huyện Thái Thụy	29,9	47.173,6	16.392,3	36.959,2	224,9	548,9	1.237,5
Huyện Tiền Hải	62,0	27.325,6	10.176,9	15.061,3	357,8	164,2	243,0
Huyện Kiến Xương	30,0	13.716,8	3.841,1	10.353,0	52,1	128,2	345,6
Huyện Vũ Thư	44,4	12.643,5	2.900,4	10.196,1	157,6	65,3	229,5

**21. MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nợ ngân sách so với doanh thu (%)
TỔNG SỐ	50,5	27.174,2	11.008,9	25.227,8	638,9	218,1	499,9	2,53
Phân theo loại hình doanh nghiệp								
1. Khu vực kinh tế trong nước	40,6	25.352,0	10.125,9	22.693,9	543,4	249,4	559,0	2,39
a. Doanh nghiệp nhà nước	203,2	384.973,6	340.482,2	242.486,3	14.497,4	1.675,5	1.193,2	5,98
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	39,5	22.996,9	7.962,4	21.254,5	452,0	201,4	537,7	2,13
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	721,4	151.044,9	71.035,7	197.482,7	7.132,2	98,5	273,8	3,61
Phân theo ngành kinh tế								
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	23,6	5.926,9	4.429,0	1.809,1	10,1	187,6	76,6	0,56
B. Khai khoáng	31,0	168.087,3	135.308,5	201.867,0	491,7	4.364,8	6.511,8	0,24
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	153,5	48.023,2	23.695,3	42.097,4	2.124,4	154,4	274,3	5,05
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	25,2	30.917,7	28.463,6	16.760,8	59,7	1.131,8	666,5	0,36
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	45,0	29.096,2	18.749,8	11.719,2	485,6	416,7	260,4	4,14

**21. (Tiếp theo) MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÌNH QUÂN CHO MỘT DOANH NGHIỆP VÀ MỘT LAO ĐỘNG
PHÂN THEO LOẠI HÌNH DOANH NGHIỆP VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

115

	Số lao động bình quân 1 doanh nghiệp (Người)	Nguồn vốn Bình quân 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 DN (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 doanh nghiệp (Triệu đồng)	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách BQ 1 DN (Triệu đồng)	Tài sản dài hạn BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Doanh thu thuần BQ 1 lao động (Triệu đồng)	Tỷ lệ nộp ngân sách so với doanh thu (%)
F. Xây dựng	42,4	19.664,7	7.209,3	9.918,3	216,4	169,9	233,7	2,18
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	13,1	21.559,9	3.852,4	40.005,3	267,1	293,2	3.044,7	0,67
H. Vận tải kho bãi	19,6	28.536,2	16.934,0	10.517,8	231,7	862,6	535,8	2,2
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	14,6	13.934,6	8.726,4	4.315,0	138,4	598,6	296,0	3,21
J. Thông tin và truyền thông	16,5	10.199,0	6.021,7	9.754,7	262,2	364,9	591,2	2,69
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,0	46.366,9	726,8	4.103,2	66,9	80,9	456,6	1,63
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14,4	92.811,2	66.895,4	4.196,2	102,1	4.661,7	292,4	2,43
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11,2	3.359,8	535,6	1.548,8	94,3	47,7	137,8	6,09
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21,2	32.020,7	21.756,8	5.607,2	231,1	1.028,5	265,1	4,12
P. Giáo dục và đào tạo	11,2	3.523,0	2.230,5	401,0	2,6	199,1	35,8	0,64
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	52,9	22.978,7	14.657,9	11.866,0	186,2	277,1	224,4	1,57
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	28,8	10.971,0	3.153,3	18.249,4	4.618,3	109,7	634,8	25,31
S. Hoạt động dịch vụ khác	6,4	1.332,5	281,1	1.523,0	296,0	43,8	237,5	19,43

22. CƠ CẤU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số Doanh nghiệp	Số lao động cuối năm		Nguồn vốn cuối năm		Tài sản dài hạn cuối năm	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Phân theo loại hình doanh nghiệp									
1. Khu vực kinh tế trong nước	98,55	79,28	71,66	91,94	86,47	90,65	88,65	102,15	83,82
a. Doanh nghiệp nhà nước	0,64	2,58	1,64	9,08	7,15	19,83	6,16	-18,56	14,55
b. Doanh nghiệp ngoài nhà nước	97,91	76,70	70,02	82,86	79,32	70,81	82,49	120,71	69,27
2. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	1,45	20,72	28,34	8,06	13,53	9,35	11,35	-2,15	16,18
Phân theo ngành kinh tế									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,59	4,49	1,43	2,09	6,75	3,86	0,69	21,14	0,15
B. Khai khoáng	0,11	0,07	0,01	0,69	0,11	1,37	0,89	-57,27	0,09
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	22,44	68,25	84,93	39,66	40,65	48,3	37,45	128,83	74,62
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng...	1,51	0,75	0,30	1,71	2,42	3,89	1,00	-10,12	0,14
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải	0,92	0,82	0,49	0,99	1,78	1,57	0,43	4,95	0,70
F. Xây dựng	12,91	10,85	4,81	9,34	12,72	8,45	5,07	-26,35	4,37

22. (Tiếp theo) **CƠ CẤU MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

Đơn vị tính: %

	Tổng số Doanh nghiệp	Số lao động cuối năm		Nguồn vốn cuối năm		Tài sản dài hạn cuối năm	Doanh thu thuần	Lợi nhuận trước thuế	Thuế và các khoản đã nộp ngân sách
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Vốn chủ sở hữu				
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	31,03	8,08	5,02	24,62	18,15	10,86	49,2	143,3	12,97
H. Vận tải kho bãi	7,42	2,88	0,62	7,79	7,78	11,41	3,09	-94,19	2,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,98	0,57	0,52	1,02	1,91	1,57	0,34	-27,72	0,43
J. Thông tin và truyền thông	0,17	0,05	0,03	0,06	0,03	0,09	0,06	1,28	0,07
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,93	0,70	0,52	6,71	1,29	0,26	0,64	22,11	0,41
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,56	0,16	0,10	1,90	3,10	3,39	0,09	-10,01	0,09
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,90	0,87	0,46	0,48	1,19	0,19	0,24	-1,08	0,58
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,17	0,91	0,29	2,56	1,27	4,30	0,48	-0,79	0,79
P. Giáo dục và đào tạo	0,42	0,09	0,11	0,05	0,15	0,08	0,01	-1,43	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,25	0,26	0,26	0,21	0,45	0,33	0,12	6,35	0,07
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,22	0,13	0,05	0,09	0,22	0,06	0,16	1,19	1,61
S. Hoạt động dịch vụ khác	0,47	0,06	0,05	0,02	0,05	0,01	0,03	-0,19	0,22

III. CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
(Bao gồm cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

121

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động
TỔNG SỐ	137.101	253.032	134.631	236.440	98,20	93,44
Phân theo khu vực						
- Thành thị	19.622	31.679	21.218	32.903	108,13	103,86
- Nông thôn	117.479	221.353	113.413	203.537	96,54	91,95
Phân theo ngành kinh tế	137.101	253.032			0,00	0,00
B. Khai khoáng	407	948	104	247	25,55	26,05
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	61.550	103.877	44.041	77.909	71,55	75,00
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	33	73	34	78	103,03	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	490	710	898	1.206	183,27	169,86
F. Xây dựng	7.485	53.301	4.687	36.761	62,62	68,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44.406	61.783	57.305	80.557	129,05	130,39
H. Vận tải kho bãi	5.101	6.849	5.492	6.947	107,67	101,43

**1. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
(Bao gồm cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở (Cơ sở)	Lao động (Người)	Số cơ sở (Cơ sở)	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.634	12.348	9.858	16.230	129,13	131,44
J. Thông tin và truyền thông	389	576	24	33	6,17	5,73
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	91	32	48	47,76	52,75
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	2.257	2.567	2.633	2.864	116,66	111,57
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	465	639	390	612	83,87	95,77
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.482	2.679	2.014	3.695	135,90	137,92
P. Giáo dục và đào tạo	58	93	40	77	68,97	82,80
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	238	336	412	719	173,11	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	343	464	691	1.171	201,46	252,37
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.696	5.698	5.976	7.286	127,26	127,87

2. SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động	Số cơ sở	Lao động
TỔNG SỐ	11.439	57.978	10.869	43.715	95,02	75,40
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	90	215	759	858	843,33	399,07
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	177	272	6	6	3,39	2,21
F. Xây dựng	7.485	53.301	4.687	36.761	62,62	68,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.233	1.353	2.545	2.883	206,41	213,08
H. Vận tải kho bãi	1.301	1.445	1.031	1.077	79,25	74,53
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	509	618	646	765	126,92	123,79
J. Thông tin và truyền thông	2	6				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	383	398	1.019	1.133	266,06	284,67
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	12	2	2	18,18	16,67
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	76	29	46	263,64	60,53
P. Giáo dục và đào tạo	3	3				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	156	168	17	18	10,90	10,71
S. Hoạt động dịch vụ khác	78	111	121	146	155,13	131,53

3. SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động
TỔNG SỐ	125.662	195.054	123.762	192.725	98,49	98,81
B. Khai khoáng	407	948	97	227	23,83	23,95
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	61.460	103.662	43.282	77.051	70,42	74,33
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	33	73	34	78	103,03	106,85
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	313	438	892	1.200	284,98	273,97
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	43.173	60.430	54.760	77.674	126,84	128,54
H. Vận tải kho bãi	3.800	5.404	4.461	5.870	117,39	108,62
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.125	11.730	9.212	15.465	129,29	131,84
J. Thông tin và truyền thông	387	570	24	33	6,20	5,79
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	91	32	48	47,76	52,75

**3. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)**

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.874	2.169	1.614	1.731	86,13	79,81
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	454	627	388	610	85,46	97,29
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.471	2.603	1.985	3.649	134,94	140,18
P. Giáo dục và đào tạo	55	90	40	77	72,73	85,56
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	238	336	412	719	173,11	213,99
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	187	296	674	1.153	360,43	389,53
S. Hoạt động dịch vụ khác	4.618	5.587	5.855	7.140	126,79	127,80

4. SỐ CƠ SỞ VÀ LAO ĐỘNG CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO KHU VỰC, ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

126

	Năm 2012		Năm 2017		Tăng/giảm so với năm 2012 (%)	
	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động (Người)	Số cơ sở	Lao động
TỔNG SỐ	125.662	195.054	123.762	192.725	98,49	98,81
1. Phân theo khu vực						
- Thành thị	17.883	28.436	18.990	29.461	106,19	103,60
- Nông thôn	107.779	166.618	104.772	163.264	97,21	97,99
2. Phân theo đơn vị hành chính						
+ Thành phố Thái Bình	14.576	21.635	15.866	23.607	108,85	109,11
+ Huyện Quỳnh Phụ	18.720	29.802	15.075	24.243	80,53	81,35
+ Huyện Hưng Hà	20.501	37.622	21.074	36.517	102,79	97,06
+ Huyện Đông Hưng	16.118	24.678	17.089	25.724	106,02	104,24
+ Huyện Thái Thụy	16.510	22.682	16.088	22.967	97,44	101,26
+ Huyện Tiền Hải	13.357	20.726	12.351	19.477	92,47	93,97
+ Huyện Kiến Xương	16.706	24.703	15.141	24.083	90,63	97,49
+ Huyện Vũ Thư	9.174	13.206	11.078	16.107	120,75	121,97

5. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO QUI MÔ LAO ĐỘNG, KHU VỰC VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

127

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 trở lên lao động		Dưới 2 lao động	Từ 2 đến dưới 5 lao động	Từ 5 đến dưới 10 lao động	Từ 10 đến dưới 20 lao động	Từ 20 trở lên lao động
TỔNG SỐ	123.762	76.861	45.057	1.258	412	174	100,00	62,10	36,41	1,02	0,33	0,14
* Trong tổng số												
- Lao động thuê ngoài	7.951		6.161	1.212	407	171	100,00		77,49	15,24	5,12	2,15
- Lao động không phải trả công, trả lương	123.463	76.661	44.969	1.254	406	173	100,00	62,09	36,42	1,02	0,33	0,14
- Lao động là người nước ngoài	88	49	36	3			100,00	55,68	40,91	3,41		
1. Phân theo khu vực												
- Thành thị	18.990	11.130	7.628	206	22	4	100,00	58,61	40,17	1,08	0,12	0,02
- Nông thôn	104.772	65.731	37.429	1.052	390	170	100,00	62,74	35,72	1,00	0,37	0,16
2. Phân theo đơn vị hành chính												
+ Thành phố Thái Bình	15.866	10.245	5.421	168	29	3	100,00	64,57	34,17	1,06	0,18	0,02
+ Huyện Quỳnh Phụ	15.075	9.499	5.263	195	82	36	100,00	63,01	34,91	1,29	0,54	0,24
+ Huyện Hưng Hà	21.074	9.729	11.030	196	92	27	100,00	46,17	52,34	0,93	0,44	0,13
+ Huyện Đông Hưng	17.089	11.405	5.447	169	43	25	100,00	66,74	31,87	0,99	0,25	0,15
+ Huyện Thái Thụy	16.088	11.785	4.094	131	53	25	100,00	73,25	25,45	0,81	0,33	0,16
+ Huyện Tiền Hải	12.351	6.794	5.426	95	25	11	100,00	55,01	43,93	0,77	0,20	0,09
+ Huyện Kiến Xương	15.141	10.161	4.647	215	75	43	100,00	67,11	30,69	1,42	0,50	0,28
+ Huyện Vũ Thư	11.078	7.243	3.729	89	13	4	100,00	65,38	33,66	0,80	0,12	0,04

6. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ NĂM 2017
(Cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
TỔNG SỐ	123.762	106.598	99.875	6.723	39	36	16.648	442
1. Phân theo giới tính của chủ hộ								
- Nam	71.234	67.593	63.616	3.977	21	16	3.350	254
- Nữ	52.528	39.005	36.259	2.746	18	19	13.298	188
2. Phân theo dân tộc của chủ hộ								
- Kinh	123.628	106.481	99.774	6.707	39	35	16.632	441
- Tày	71	60	54	6			10	1
- Thái	13	11	9	2			2	
- Mường	11	11	10	1				
- Khơ me	5	5	2	3				
- Hoa (Hán)	4	4	4					
- Nùng	4	2	2				2	
- Mông								
- Dao	4	4	4					

6. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, GIỚI TÍNH, DÂN TỘC VÀ ĐỘ TUỔI CỦA CHỦ HỘ NĂM 2017
(Cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
- Gia-Rai	3	3	3					
- Ê-Đê	2	2	1	1				
- Ba-Na	4	2	2			2		
- Sán Chay (Cao Lan - Sán Chì)	2	2	2					
- Cơ ho	1	1	1					
- Thổ	5	5	3	2				
- Chợ Ro	1	1	1					
- Pà Thên	4	4	3	1				
3. Phân theo độ tuổi của chủ hộ								
- Từ 16 đến 30 tuổi	5.508	5.157	4.221	936	1	3	338	9
- Từ 31 đến 45 tuổi	46.960	41.315	38.039	3.276	22	16	5.473	134
- Từ 46 đến 55 tuổi	40.630	34.194	32.668	1.526	10	10	6.246	170
- Từ 56 đến 60 tuổi	15.402	12.967	12.453	514	4	4	2.349	78
- Trên 60 tuổi	15.262	12.965	12.494	471	2	2	2.242	51

7. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

Đơn vị tính: Cơ sở

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
TỔNG SỐ	123.762	106.598	99.875	6.723	39	35	16.648	442
B. Khai khoáng	97	74	71	3				23
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	43.098	42.077	1.021	6	8	148	22
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	34	34	32	2				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	715	644	71			6	171
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	39.629	36.276	3.353	31	20	15.000	80
H. Vận tải kho bãi	4.461	4.325	4.175	150	1		7	128
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	7.817	6.830	987	1	4	1.380	10
J. Thông tin và truyền thông	24	24	21	3				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	32	29	3				

130

7. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

Đơn vị tính: Cơ sở

131

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	1.614	1.614					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	385	339	46		3		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	1.979	1.891	88		4	2	
P. Giáo dục và đào tạo	40	40	30	10				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	406	334	72		5	1	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	673	598	75		1		
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	5.753	4.914	839	3	94	5	

**8. TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
TỔNG SỐ	123.762	57.157	21.168	10.153	9.992	2.554	1.635	61	21.042
132 B. Khai khoáng	97	45	17	5	2				28
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	8.446	11.012	2.692	1.878	341	115	2	18.796
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	34	16	7	2	5		1		3
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	833	25	10	9	1	1		13
F. Xây dựng									
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	38.463	4.988	3.274	4.820	1.422	876	12	905
H. Vận tải kho bãi	4.461	128	540	2.342	1.277	69	31		74
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	6.286	1.356	423	588	187	103		269
J. Thông tin và truyền thông	24	3	4	9	5	2	1		

**8. (Tiếp theo) TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)**

Đơn vị tính: Người

133

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Trình độ khác
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	22		3	5	2			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	903	214	145	194	89	69		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	16	144	61	73	42	27		25
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	1.193	276	134	183	80	49		70
P. Giáo dục và đào tạo	40	1	1		5	8	24	1	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412		5	10	84	44	222	45	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	212	161	64	126	62	40	1	8
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	590	2.418	979	738	205	76		849

**9. CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra							
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ
TỔNG SỐ	100,00	46,18	17,10	8,20	8,07	2,06	1,32	0,05	17,00
B. Khai khoáng	100,00	46,39	17,53	5,15	2,06				28,87
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	19,51	25,44	6,22	4,34	0,79	0,27		43,43
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	100,00	47,06	20,59	5,88	14,71		2,94		8,82
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	93,39	2,80	1,12	1,01	0,11	0,11		1,46
F. Xây dựng									
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	70,24	9,11	5,98	8,80	2,60	1,60	0,02	1,65
H. Vận tải kho bãi	100,00	2,87	12,10	52,50	28,63	1,55	0,69		1,66
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	68,24	14,72	4,59	6,38	2,03	1,12		2,92
J. Thông tin và truyền thông	100,00	12,50	16,67	37,50	20,83	8,33	4,17		

134

**9. (Tiếp theo) CƠ CẤU TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN ĐƯỢC ĐÀO TẠO CỦA NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)**

Đơn vị tính: %

135

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	68,75		9,38	15,63	6,25				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	55,95	13,26	8,98	12,02	5,51	4,28			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	4,12	37,11	15,72	18,81	10,82	6,96			6,44
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	100,00	60,10	13,90	6,75	9,22	4,03	2,47			3,53
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	2,50	2,50		12,50	20,00	60,00	2,50		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00		1,21	2,43	20,39	10,68	53,88	10,19	0,73	0,49
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	31,45	23,89	9,50	18,69	9,20	5,93	0,15		1,19
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	10,08	41,30	16,72	12,60	3,50	1,30			14,50

10. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ NĂM 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
Tổng số	192.725	171.973	160.445	11.528	83	46	19.851	772
- Lao động thuê ngoài	23.092	22.634	20.202	2.432	19	4	261	174
- Lao động không phải trả công, trả lương	168.360	148.126	139.175	8.951	64	42	19.534	594
- Lao động là người nước ngoài	105	97	95	2			8	
Cơ cấu (%)	100,00	89,23	83,25	5,98	0,04	0,02	10,30	0,40
- Lao động thuê ngoài	100,00	98,02	87,48	10,53	0,08	0,02	1,13	0,75
- Lao động không phải trả công, trả lương	100,00	87,98	82,67	5,32	0,04	0,02	11,60	0,35
- Lao động là người nước ngoài	100,00	92,38	90,48	1,90			7,62	

**11. BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN MỘT CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ, KHU VỰC
VÀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2017**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
TỔNG SỐ	1,56	1,61	1,61	1,71	2,13	1,31	1,19	1,75
* Trong tổng số								
- Lao động thuê ngoài	2,90	2,95	3,00	2,58	2,11	1,00	1,50	2,18
- Lao động không phải trả công, trả lương	1,36	1,39	1,40	1,34	1,64	1,20	1,18	1,35
- Lao động là người nước ngoài	1,19	1,20	1,20	1,00			1,14	
Phân theo khu vực								
- Thành thị	1,55	1,63	1,62	1,72	2,43	1,41	1,23	1,29
- Nông thôn	1,56	1,61	1,60	1,71	1,78	1,22	1,18	1,77
Phân theo đơn vị hành chính								
+ Thành phố Thái Bình	1,49	1,53	1,51	1,65	2,78	1,29	1,24	1,10
+ Huyện Quỳnh Phụ	1,61	1,65	1,63	2,01	2,20	1,33	1,28	3,03
+ Huyện Hưng Hà	1,73	1,76	1,76	1,93	1,88	1,00	1,32	1,54
+ Huyện Đông Hưng	1,51	1,57	1,56	1,58	1,00	1,00	1,13	1,37
+ Huyện Thái Thụy	1,43	1,50	1,48	1,82	1,50	1,17	1,12	1,73
+ Huyện Tiền Hải	1,58	1,62	1,61	1,77	1,00		1,19	1,33
+ Huyện Kiến Xương	1,59	1,67	1,67	1,62		1,50	1,16	1,94
+ Huyện Vũ Thư	1,45	1,51	1,51	1,47	2,00	3,00	1,18	1,21

12. BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà cửa chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
TỔNG SỐ	1,56	1,61	1,61	1,71	2,13	1,31	1,19	1,75
B. Khai khoáng	2,34	2,05	1,99	3,67				3,26
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,78	1,78	1,76	2,58	2,33	1,25	1,53	3,09
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	2,29	2,29	2,13	5,00				
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1,35	1,37	1,40	1,15			1,17	1,23
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,42	1,51	1,50	1,53	2,16	1,30	1,19	1,36
H. Vận tải kho bãi	1,32	1,29	1,29	1,33	1,00		1,00	2,22
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,68	1,76	1,75	1,83	1,00	1,25	1,23	1,20
J. Thông tin và truyền thông	1,38	1,38	1,33	1,67				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,50	1,50	1,45	2,00				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,07	1,07	1,07					

138

12. (Tiếp theo) BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG TRÊN 1 CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,57	1,57	1,52	1,98		1,33		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,84	1,84	1,85	1,56		1,00	2,00	
P. Giáo dục và đào tạo	1,93	1,93	2,03	1,60				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,75	1,75	1,64	2,25		1,60	1,00	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,71	1,71	1,71	1,76		1,00		
S. Hoạt động dịch vụ khác	1,22	1,22	1,20	1,31		1,67	1,20	

13. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	192.725	88.702	33.695	13.143	12.681	3.746	2.199	73	10	38.476
B. Khai khoáng	227	97	51	20	2					57
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	77.051	15.757	19.182	3.915	2.529	525	167	6	5	34.965
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	78	50	12	2	7		3			4
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.200	1.107	53	11	10	3	1			15
F. Xây dựng										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77.674	55.479	7.256	4.148	6.053	1.997	1.139	13		1.589
H. Vận tải kho bãi	5.870	643	817	2.708	1.447	89	36			130
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15.465	10.716	2.236	658	891	327	177			460
J. Thông tin và truyền thông	33	9	5	9	5	4	1			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48	33		3	7	5				

140

13. (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.731	962	238	151	206	97	76			1
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	610	54	214	93	114	65	33			37
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3.649	2.395	452	194	261	117	69			161
P. Giáo dục và đào tạo	77	2	11	1	10	11	40	1		1
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	719	8	11	23	152	161	305	52	5	2
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1.153	476	243	90	165	97	62	1		19
S. Hoạt động dịch vụ khác	7.140	914	2.914	1.117	822	248	90			1.035

14. CƠ CẤU SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
TỔNG SỐ	100,00	46,03	17,48	6,82	6,58	1,94	1,14	0,04	0,01	19,96
B. Khai khoáng	100,00	42,73	22,47	8,81	0,88					25,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,00	20,45	24,90	5,08	3,28	0,68	0,22	0,01	0,01	45,38
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	100,00	64,10	15,38	2,56	8,97		3,85			5,13
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,00	92,25	4,42	0,92	0,83	0,25	0,08			1,25
F. Xây dựng										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	100,00	71,43	9,34	5,34	7,79	2,57	1,47	0,02		2,05
H. Vận tải kho bãi	100,00	10,95	13,92	46,13	24,65	1,52	0,61			2,21
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	100,00	69,29	14,46	4,25	5,76	2,11	1,14			2,97
J. Thông tin và truyền thông	100,00	27,27	15,15	27,27	15,15	12,12	3,03			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,00	68,75		6,25	14,58	10,42				

14. (Tiếp theo) CƠ CẤU SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Chia ra								
		Chưa qua đào tạo	Đào tạo dưới 3 tháng	Sơ cấp	Trung cấp	Cao đẳng	Đại học	Thạc sỹ	Tiến sỹ	Trình độ khác
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	100,00	55,57	13,75	8,72	11,90	5,60	4,39			0,06
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	100,00	8,85	35,08	15,25	18,69	10,66	5,41			6,07
P. Giáo dục và đào tạo	100,00	2,60	14,29	1,30	12,99	14,29	51,95	1,30		1,30
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	100,00	1,11	1,53	3,20	21,14	22,39	42,42	7,23	0,70	0,28
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	100,00	41,28	21,08	7,81	14,31	8,41	5,38	0,09		1,65
S. Hoạt động dịch vụ khác	100,00	12,80	40,81	15,64	11,51	3,47	1,26			14,50

15. (Tiếp theo) THU NHẬP CỦA LAO ĐỘNG THUÊ NGOÀI TRONG NĂM 2017 PHÂN THEO ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ VÀ NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	48,0	48,0		48,0				
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	56,4	56,4	56,4					
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1.339,2	1.339,2	855,0	484,2				
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6.814,5	6.814,5	6.569,7	244,8				
P. Giáo dục và đào tạo	723,0	723,0	603,0	120,0				
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4.421,9	4.421,9	2.965,5	1.456,4				
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2.450,0	2.450,0	2.201,0	249,0				
S. Hoạt động dịch vụ khác	9.015,7	8.847,7	6.680,2	2.167,5	18,0	78,0	72,0	

145

16. NGUỒN VỐN, TÀI SẢN CỐ ĐỊNH, NỢP NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ NĂM 2017

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Nguồn vốn	TSCĐ	Nộp ngân sách
TỔNG SỐ	11.363.455,55	9.479.573,27	59.979,46
B. Khai khoáng	4.141,90	2.716,00	61,11
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	3.141.500,19	2.662.556,60	1.854,02
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	4.448,33	5.296,44	4,53
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	3.689,32	5.404,28	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.573.853,16	2.677.344,45	29.365,09
H. Vận tải kho bãi	1.667.056,76	1.968.077,47	20.413,28
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	925.541,20	953.899,00	4.921,57
J. Thông tin và truyền thông			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8.740,00	2.628,00	12,40
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	209.286,56	264.422,44	5,47
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	51.668,61	56.426,71	206,57
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	266.558,49	393.345,83	495,86
P. Giáo dục và đào tạo	2.960,00	3.268,00	1,40
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	55.605,79	60.549,79	742,17
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	163.441,73	172.273,76	408,18
S. Hoạt động dịch vụ khác	284.963,51	251.364,50	1.487,81

17. TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có Giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có Giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
TỔNG SỐ	123.762	14.833	83.546	838	24.545	100,00	11,99	67,51	0,68	19,83
B. Khai khoáng	97	3	80		14	100,00	3,09	82,47		14,43
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	1.511	23.065	128	18.578	100,00	3,49	53,29	0,30	42,92
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	34	11	23			100,00	32,35	67,65		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	1	242		649	100,00	0,11	27,13		72,76
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	8.973	41.693	488	3.606	100,00	16,39	76,14	0,89	6,59
H. Vận tải kho bãi	4.461	1.979	2.398	53	31	100,00	44,36	53,75	1,19	0,69
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	1.105	7.532	90	485	100,00	12,00	81,76	0,98	5,26
J. Thông tin và truyền thông	24	20	4			100,00	83,33	16,67		

17. (Tiếp theo) TÌNH TRẠNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có Giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD		Đã có Giấy chứng nhận ĐKKD	Chưa có Giấy chứng nhận ĐKKD	Đã ĐKKD nhưng chưa cấp giấy CN	Không phải ĐKKD
148 K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	18	12	2		100,00	56,25	37,50	6,25	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	4	1.597		13	100,00	0,25	98,95		0,81
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	73	297	1	17	100,00	18,81	76,55	0,26	4,38
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	140	1.737	10	98	100,00	7,05	87,51	0,50	4,94
P. Giáo dục và đào tạo	40	6	30		4	100,00	15,00	75,00		10,00
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	279	114	18	1	100,00	67,72	27,67	4,37	0,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	461	179	28	6	100,00	68,40	26,56	4,15	0,89
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	249	4.543	20	1.043	100,00	4,25	77,59	0,34	17,81

18. SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2017
(Bao gồm cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
TỔNG SỐ	134.631	236.440	111.800	47,28	1,76	46.728.672,7	347,09
149 Thành phố Thái Bình	18.297	27.826	13.560	48,73	1,52	6.165.580,1	336,97
Huyện Quỳnh Phụ	16.107	29.816	13.752	46,12	1,85	6.116.737,3	379,76
Huyện Hưng Hà	22.317	43.537	20.718	47,59	1,95	7.409.934,5	332,03
Huyện Đông Hưng	19.547	33.718	16.288	48,31	1,72	7.759.919,6	396,99
Huyện Thái Thụy	17.524	28.836	14.409	49,97	1,65	5.573.819,6	318,07
Huyện Tiền Hải	12.986	22.101	10.538	47,68	1,70	4.046.453,9	311,60
Huyện Kiến Xương	16.004	30.217	14.338	47,45	1,89	5.818.049,4	363,54
Huyện Vũ Thư	11.849	20.389	8.197	40,20	1,72	3.838.178,3	323,92

18. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH NĂM 2017
(Bao gồm cả các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

	Số cơ sở	Tăng/giảm so với năm 2012 (%)					
		Lao động của cơ sở			Bình quân lao động trên cơ sở	Doanh thu	
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động		Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở
TỔNG SỐ	98,20	93,44	95,11	101,68	97,78	168,13	171,23
150 Thành phố Thái Bình	113,50	111,45	123,12	110,50	101,33	147,82	130,26
Huyện Quỳnh Phụ	78,22	77,71	69,59	89,55	97,37	144,00	184,08
Huyện Hưng Hà	100,02	88,32	95,53	108,16	88,64	165,02	165,02
Huyện Đông Hưng	110,68	103,77	108,47	104,57	95,56	228,13	206,12
Huyện Thái Thụy	99,24	97,44	97,93	100,54	97,06	192,65	194,18
Huyện Tiền Hải	90,38	83,51	85,94	102,98	94,44	129,97	143,79
Huyện Kiến Xương	89,98	93,46	90,37	96,64	105,00	178,80	198,76
Huyện Vũ Thư	111,76	104,47	113,33	108,36	95,56	172,67	154,47

19. DOANH THU CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRONG NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động có địa điểm cố định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

151

	Tổng số	Chia ra						
		Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố, ngõ, xóm	Chia ra		Là siêu thị, cửa hàng tiện ích (Minimax)	Tại siêu thị, trung tâm thương mại	Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	Tại địa điểm khác
			Là nhà của chủ cơ sở	Là cơ sở thuê (Mượn)				
TỔNG SỐ	43.841.664,3	38.305.040,9	35.242.428,2	3.062.612,7	14.901,9	9.317,6	5.216.271,2	296.132,6
1. Phân theo khu vực								
- Thành thị	7.384.292,8	5.504.714,2	4.510.070,0	994.644,2	8.774,7	4.272,5	1.851.411,6	15.119,9
- Nông thôn	36.457.371,6	32.800.326,8	30.732.358,3	2.067.968,5	6.127,2	5.045,1	3.364.859,7	281.012,8
2. Phân theo tình trạng đăng ký kinh doanh								
- Đã có giấy chứng nhận ĐKKD	10.895.144,3	10.247.008,4	9.216.705,4	1.030.303,0	5.728,7	2.539,0	463.206,4	176.661,9
- Chưa có giấy chứng nhận ĐKKD	28.868.446,8	24.370.890,2	22.518.598,7	1.852.291,5	3.334,2	6.289,3	4.379.249,1	108.684,1
- Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp giấy	529.338,9	510.686,7	476.027,3	34.659,4	686,0	208,0	13.142,2	4.616,0
- Không phải ĐKKD	3.548.734,3	3.176.455,6	3.031.096,8	145.358,8	5.153,0	281,4	360.673,6	6.170,7
3. Phân theo đơn vị hành chính								
+ Thành phố Thái Bình	6.011.246,6	4.450.698,7	3.613.050,2	837.648,5	6.307,7	3.634,5	1.547.100,7	3.505,0
+ Huyện Quỳnh Phụ	6.050.458,9	5.318.673,8	4.877.383,5	441.290,3	3.740,0	532,2	543.364,9	184.148,0
+ Huyện Hưng Hà	7.306.635,4	6.871.995,3	6.541.008,1	330.987,2	3.007,0	286,0	409.294,6	22.052,4
+ Huyện Đông Hưng	6.082.659,1	5.570.785,7	5.290.687,0	280.098,7	242,2	604,7	496.162,5	14.864,0
+ Huyện Thái Thụy	5.431.197,1	4.664.397,8	4.112.968,8	551.428,9	677,0	1.812,7	738.334,1	25.975,6
+ Huyện Tiền Hải	3.946.678,1	3.613.677,3	3.425.347,9	188.329,3	74,0		331.401,0	1.525,9
+ Huyện Kiến Xương	5.372.219,9	4.751.719,2	4.553.966,8	197.752,5		1.804,6	589.695,9	29.000,2
+ Huyện Vũ Thư	3.640.569,2	3.063.093,1	2.828.015,9	235.077,2	854,0	643,0	560.917,6	15.061,5

20. SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
TỔNG SỐ	10.869	43.715	9.798	22,41	4,02	2.887.008,38	265,62	66,04
B. Khai khoáng	7	20			2,86	3.102,00	443,14	155,10
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	759	858	577	67,25	1,13	21.894,71	28,85	25,52
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí								
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	6	3	50,00	1,00	225,00	37,50	37,50
F. Xây dựng	4.687	36.761	6.269	17,05	7,84	896.188,85	191,21	24,38
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2.545	2.883	1.828	63,41	1,13	1.048.748,81	412,08	363,77
H. Vận tải kho bãi	1.031	1.077	98	9,10	1,04	787.466,63	763,79	731,17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	646	765	496	64,84	1,18	67.578,26	104,61	88,34
J. Thông tin và truyền thông								

20. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ, LAO ĐỘNG, DOANH THU CỦA CƠ SỞ CÁ THỂ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017
(Các cơ sở hoạt động không có địa điểm cố định)

	Số cơ sở	Lao động của cơ sở (Người)				Doanh thu (Triệu đồng)		
		Tổng số	Trong đó: Nữ	Tỷ lệ nữ trong tổng số lao động (%)	Bình quân lao động trên cơ sở	Tổng số	Bình quân trên 1 cơ sở	Bình quân trên 1 lao động
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm								
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.019	1.133	450	39,72	1,11	49.358,32	48,44	43,56
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2			1,00	85,50	42,75	42,75
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	29	46	15	32,61	1,59	3.625,00	125,00	78,80
P. Giáo dục và đào tạo								
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội								
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	17	18	10	55,56	1,06	1.689,00	99,35	93,83
S. Hoạt động dịch vụ khác	121	146	52	35,62	1,21	7.046,30	58,23	48,26

21. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

	Số cơ sở (Cơ sở)						Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ đồng trở lên
TỔNG SỐ	123.762	21.317	19.744	62.424	12.715	7.562	100,00	17,22	15,95	50,44	10,27	6,11
B. Khai khoáng	97	62		20	4	11	100,00	63,92		20,62	4,12	11,34
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	43.282	13.584	8.024	15.655	3.833	2.186	100,00	31,38	18,54	36,17	8,86	5,05
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	34		2	30	2		100,00		5,88	88,24	5,88	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	892	697	155	35	4	1	100,00	78,14	17,38	3,92	0,45	0,11
F. Xây dựng												
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54.760	2.368	7.011	33.401	7.271	4.709	100,00	4,32	12,80	61,00	13,28	8,60
H. Vận tải kho bãi	4.461	43	287	3.074	651	406	100,00	0,96	6,43	68,91	14,59	9,10
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.212	437	1.486	6.379	713	197	100,00	4,74	16,13	69,25	7,74	2,14

21. (Tiếp theo) **SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ PHÂN THEO QUI MÔ DOANH THU VÀ NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

155

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)						
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra					
		Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng		Từ 1 tỷ trở lên	Dưới 50 triệu đồng	Từ 50 đến dưới 100 triệu đồng	Từ 100 đến dưới 500 triệu đồng	Từ 500 đến dưới 1 tỷ đồng	Từ 1 tỷ trở lên
J. Thông tin và truyền thông	24	2	20	1	1	100,00	8,33	83,33	4,17	4,17		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32	1	2	18	7	4	100,00	3,13	6,25	56,25	21,88	12,50
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.614	1.278	297	37	2	100,00	79,18	18,40	2,29	0,12		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	388	32	79	251	22	4	100,00	8,25	20,36	64,69	5,67	1,03
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.985	326	528	1.073	44	14	100,00	16,42	26,60	54,06	2,22	0,71
P. Giáo dục và đào tạo	40	6	8	22	3	1	100,00	15,00	20,00	55,00	7,50	2,50
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	412	7	42	292	61	10	100,00	1,70	10,19	70,87	14,81	2,43
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	674	12	88	527	38	9	100,00	1,78	13,06	78,19	5,64	1,34
S. Hoạt động dịch vụ khác	5.855	2.464	1.733	1.590	59	9	100,00	42,08	29,60	27,16	1,01	0,15

22. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

	Số cơ sở có sử dụng máy vi tính trong SXKD		Số cơ sở có kết nối Internet		Số cơ sở có website	
	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Cơ sở)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	6.929	5,60	57.553	46,50	31	0,03
B. Khai khoáng	1	1,03	38	39,18		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	970	2,24	16.768	38,74	5	0,01
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3.378	6,17	26.221	47,88	16	0,03
H. Vận tải kho bãi	190	4,26	3.223	72,25		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	358	3,89	4.342	47,13	2	0,02
J. Thông tin và truyền thông	15	62,50	23	95,83		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	28,13	30	93,75		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	0,87	556	34,45		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	292	75,26	361	93,04	1	0,26
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	393	19,80	1.308	65,89	2	0,10
P. Giáo dục và đào tạo	22	55,00	38	95,00		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	166	40,29	325	78,88	1	0,24
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	513	76,11	651	96,59	2	0,30
S. Hoạt động dịch vụ khác	604	10,32	3.588	61,28	2	0,03

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO KHU VỰC, ĐỊA ĐIỂM CƠ SỞ NĂM 2017

157

	Số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy vi tính		Số lao động của cơ sở thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	9.125	4,73	77.909	40,42
Phân theo khu vực				
- Thành thị	3.032	10,29	13.688	46,46
- Nông thôn	6.093	3,73	64.221	39,34
Phân theo địa điểm cơ sở				
- Địa điểm SXKD, cửa hàng trên đường phố	8.890	5,17	71.736	41,71
+ Là nhà của chủ cơ sở	7.538	4,70	65.537	40,85
+ Là cơ sở thuê (mượn)	1.352	11,73	6.199	53,77
- Siêu thị, cửa hàng tiện ích (minimax)	29	34,94	43	51,81
- Tại siêu thị, trung tâm thương mại	9	19,57	27	58,70
- Tại chợ kiên cố, bán kiên cố	190	0,96	5.814	29,29
- Tại địa điểm khác	7	0,91	289	37,44

24. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

	Số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy vi tính		Số lao động của cơ sở thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)
TỔNG SỐ	9.125	4,73	77.909	40,42
B. Khai khoáng	2	0,88	82	36,12
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.388	1,80	25.700	33,35
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	4	5,13	35	44,87
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	4	0,33	71	5,92
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4.311	5,55	33.247	42,8
H. Vận tải kho bãi	222	3,78	3.843	65,47
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	551	3,56	6.210	40,16
J. Thông tin và truyền thông	18	54,55	29	87,88

24. (Tiếp theo) **MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

	Số lao động của cơ sở thường xuyên sử dụng máy vi tính		Số lao động của cơ sở thường xuyên truy cập internet	
	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)	Tổng số (Người)	Tỷ lệ (%)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	25,00	38	79,17
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	0,87	567	32,76
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	378	61,97	507	83,11
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	500	13,70	1.791	49,08
P. Giáo dục và đào tạo	31	40,26	63	81,82
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	266	37,00	537	74,69
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	689	59,76	951	82,48
S. Hoạt động dịch vụ khác	734	10,28	4.238	59,36

**25. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ KẾT NỐI INTERNET PHÂN THEO QUI MÔ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG
VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số	Chia ra				Tổng số	Chia ra			
		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên
TỔNG SỐ	57.553	432	1.732	12.895	42.494	100,00	0,75	3,01	22,41	73,83
160 B. Khai khoáng	38		2	10	26	100,00		5,26	26,32	68,42
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.768	318	886	4.380	11.184	100,00	1,90	5,28	26,12	66,70
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	20	1	2	5	12	100,00	5,00	10,00	25,00	60,00
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	2	2	11	46	100,00	3,28	3,28	18,03	75,41
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.221	74	471	5.821	19.855	100,00	0,28	1,80	22,20	75,72
H. Vận tải kho bãi	3.223	3	50	331	2.839	100,00	0,09	1,55	10,27	88,09
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.342	21	208	1.381	2.732	100,00	0,48	4,79	31,81	62,92

25. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ KẾT NỐI INTERNET PHÂN THEO QUI MÔ TỶ LỆ LAO ĐỘNG THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG VÀ PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)					
	Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
		Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%		Từ 75% trở lên	Từ 25% trở xuống	Từ 25% đến dưới 50%	Từ 50% đến dưới 75%	Từ 75% trở lên
J. Thông tin và truyền thông	23			3	20	100,00		13,04	86,96	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30		1	6	23	100,00	3,33	20,00	76,67	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	556			43	513	100,00		7,73	92,27	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	361		4	56	301	100,00	1,11	15,51	83,38	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.308	6	58	433	811	100,00	0,46	4,43	33,10	62,00
P. Giáo dục và đào tạo	38	1		2	35	100,00	2,63		5,26	92,11
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325		4	53	268	100,00		1,23	16,31	82,46
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	651	1	14	107	529	100,00	0,15	2,15	16,44	81,26
S. Hoạt động dịch vụ khác	3.588	5	30	253	3.300	100,00	0,14	0,84	7,05	91,97

26. SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ SỬ DỤNG INTERNET CHO CÁC MỤC ĐÍCH PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017

Đơn vị tính: Cơ sở

		Số cơ sở có sử dụng internet										
		Tổng số cơ sở	Trong đó									
		Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa	Học tập, nghiên cứu	Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác	Cung cấp dịch vụ cho khách hàng	Hoạt động tài chính	Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng	Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng	Mục đích khác	
162	TỔNG SỐ	57.553	959	2.791	35.856	30.924	495	3.938	264	4.158	5.357	13.475
	B. Khai khoáng	38			21	17					2	16
	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	16.768	200	629	10.122	10.383	112	678	32	951	1.325	3.905
	D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	20	1		12	9		3		3	2	5
	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61		1	31	25	1	6		1		19
	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26.221	526	1.318	17.281	12.855	252	1.855	176	2.334	2.563	5.977
	H. Vận tải kho bãi	3.223	47	117	2.042	1.501	17	238	6	84	361	894
	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.342	45	145	2.535	2.161	24	278	18	283	366	1.137

**26. (Tiếp theo) SỐ CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ SỬ DỤNG INTERNET CHO CÁC MỤC ĐÍCH
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ NĂM 2017**

Đơn vị tính: Cơ sở

	Số cơ sở có sử dụng internet										
	Tổng số cơ sở	Trong đó									
	Giao/nhận việc và trao đổi trực tiếp với nhân viên qua mạng	Gửi và nhận email	Tìm kiếm thông tin liên quan đến chính sách, thị trường cung ứng và tiêu thụ hàng hóa	Học tập, nghiên cứu	Giao dịch với các cơ quan, tổ chức khác	Cung cấp dịch vụ cho khách hàng	Hoạt động tài chính	Mua sắm, bán hàng, kinh doanh trên mạng	Tìm hiểu và kết nối, tương tác với khách hàng	Mục đích khác	
163 J. Thông tin và truyền thông	23	1	1	11	13		9		2	3	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	2	8	18	10		7		3	8	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	556	1	10	229	215	6	13	1	46	26	232
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	361	24	98	214	244	9	100		18	51	54
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1.308	26	135	769	703	29	140	4	69	124	285
P. Giáo dục và đào tạo	38	4	11	20	35	2	6		5	3	3
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	325	19	45	198	240	14	47	6	20	35	51
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	651	13	64	325	301	11	302	7	41	106	104
S. Hoạt động dịch vụ khác	3.588	50	209	2.028	2.212	18	256	14	303	388	782

**27. TÌNH HÌNH TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM
TRONG 2 NĂM 2016 - 2017 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra			Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra		
		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được
TỔNG SỐ	77.187	25.071	51.916	200	100,00	32,48	67,26	0,26
B. Khai khoáng	33	18	15		100,00	54,55	45,45	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.876	6.862	12.976	38	100,00	34,52	65,28	0,19
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng... hơi nước và điều hoà không khí	30	16	14		100,00	53,33	46,67	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	28	6	22		100,00	21,43	78,57	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.893	13.605	29.155	133	100,00	31,72	67,97	0,31
H. Vận tải kho bãi	3.989	1.849	2.137	3	100,00	46,35	53,57	0,08
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.777	1.651	5.108	18	100,00	24,36	75,37	0,27
J. Thông tin và truyền thông	20	8	12		100,00	40,00	60,00	

27. (Tiếp theo) TÌNH HÌNH TIẾP CẬN NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM TRONG 2 NĂM 2016 - 2017 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra			Tổng số cơ sở được hỏi	Chia ra		
		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được		Có vay vốn	Không có nhu cầu vay	Không vay được
165 K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	13	16		100,00	44,83	55,17	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	5	23		100,00	17,86	82,14	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	252	71	180	1	100,00	28,17	71,43	0,40
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	980	326	654		100,00	33,27	66,73	
P. Giáo dục và đào tạo	24	5	19		100,00	20,83	79,17	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	339	66	273		100,00	19,47	80,53	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	545	220	322	3	100,00	40,37	59,08	0,55
S. Hoạt động dịch vụ khác	1.344	350	990	4	100,00	26,04	73,66	0,30

**28. NGUỒN VỐN VAY CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM TRONG 2 NĂM 2016 - 2017
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Tổng số cơ sở có vay vốn	Chia theo nguồn vay				Tổng số cơ sở có vay vốn	Chia theo nguồn vay			
		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước	Từ nguồn khác
TỔNG SỐ	25.071	19.572	7.241	454	41	100,00	78,07	28,88	1,81	0,16
B. Khai khoáng	18	13	6			100,00	72,22	33,33		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	6.862	5.532	1.869	118	15	100,00	80,62	27,24	1,72	0,22
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	6	4		2		100,00	66,67		33,33	
F. Xây dựng										
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.605	10.446	4.109	258	16	100,00	76,78	30,20	1,90	0,12
H. Vận tải kho bãi	1.849	1.539	411	29	6	100,00	83,23	22,23	1,57	0,32
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.651	1.247	481	26	4	100,00	75,53	29,13	1,57	0,24

**28. (Tiếp theo) NGUỒN VỐN VAY CỦA CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ DOANH THU TRÊN 100 TRIỆU ĐỒNG/NĂM
TRONG 2 NĂM 2016 - 2017 PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)			
	Tổng số cơ sở có vay vốn	Chia theo nguồn vay			Tổng số cơ sở có vay vốn	Chia theo nguồn vay		
		Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình	Từ tổ chức TD ngoài nhà nước		Từ nguồn khác	Từ tổ chức TD nhà nước	Từ bạn bè, người thân trong gia đình
J. Thông tin và truyền thông	8	6	3		100,00	75,00	37,50	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	13	3		100,00	100,00	23,08	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	5	1		100,00	100,00	20,00	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	71	50	30	1	100,00	70,42	42,25	1,41
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	326	256	85	10	100,00	78,53	26,07	3,07
P. Giáo dục và đào tạo	5	5	2		100,00	100,00	40,00	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	66	49	28	1	100,00	74,24	42,42	1,52
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	220	150	90	5	100,00	68,18	40,91	2,27
S. Hoạt động dịch vụ khác	350	243	121	4	100,00	69,43	34,57	1,14

**29. (Tiếp theo) LÝ DO MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2017 - 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

169

	Số cơ sở (Cơ sở)					Cơ cấu (%)				
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Chia theo lý do				Số cơ sở muốn thành lập DN	Chia theo lý do			
		Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ Ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước	Đễ tìm kiếm đối tác làm ăn		Lý do khác	Được các cơ quan hỗ trợ, lo cho các thủ tục	Đễ vay vốn từ Ngân hàng, quỹ TDND hoặc tổ chức TD khác	Được hưởng chính sách hỗ trợ của nhà nước
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm										
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1		1		100,00	100,00		100,00	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	3		1		100,00	100,00		33,33	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	1	4	1		100,00	20,00	80,00	20,00	
P. Giáo dục và đào tạo										
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1			100,00	100,00	100,00		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2		1	1		100,00		50,00	50,00	
S. Hoạt động dịch vụ khác	2	1	2			100,00	50,00	100,00		

**30. (Tiếp theo) TÌM HIỂU THÔNG TIN ĐỂ CHUẨN BỊ THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở (Cơ sở)				Cơ cấu (%)				
	Số cơ sở muốn thành lập DN	Chia theo nguồn thông tin			Số cơ sở muốn thành lập DN	Chia theo nguồn thông tin			
		Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn		Thông tin khác	Thông tin từ đăng ký kinh doanh	Thông tin về thuế	Thông tin về vay vốn
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1			100,00	100,00			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	2	1	1	100,00	66,67	33,33	33,33	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	4	3	2	100,00	80,00	60,00	40,00	
P. Giáo dục và đào tạo									
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1		1	1	100,00		100,00	100,00	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	2		1	100,00	100,00		50,00	
S. Hoạt động dịch vụ khác	2	1	1		100,00	50,00	50,00		

**31. LÝ DO KHÔNG MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2017 - 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

172

	Số cơ sở (Cơ sở)							Cơ cấu (%)						
	Số cơ sở không muốn thành lập DN	Chia theo lý do						Số cơ sở không muốn thành lập DN	Chia theo lý do					
		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ Thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ Thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác
TỔNG SỐ	76.814	73.505	2.304	1.635	1.080	1.276	965	100,00	95,69	3,00	2,13	1,41	1,66	1,26
B. Khai khoáng	33	31					2	100,00	93,94				6,06	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	19.730	18.840	609	490	297	374	284	100,00	95,49	3,09	2,48	1,51	1,90	1,44
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	30	29	1	1	1	1		100,00	96,67	3,33	3,33	3,33	3,33	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27	27						100,00	100,00					
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42.718	40.943	1.268	862	573	686	511	100,00	95,84	2,97	2,02	1,34	1,61	1,20
H. Vận tải kho bãi	3.962	3.773	144	100	66	65	36	100,00	95,23	3,63	2,52	1,67	1,64	0,91
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.767	6.489	179	112	78	93	89	100,00	95,89	2,65	1,66	1,15	1,37	1,32

**31. (Tiếp theo) LÝ DO KHÔNG MUỐN THÀNH LẬP DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2017 - 2018 CỦA CÁC CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ
PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**

	Số cơ sở (Cơ sở)							Cơ cấu (%)							
	Số cơ sở không muốn thành lập DN	Chia theo lý do						Số cơ sở không muốn thành lập DN	Chia theo lý do						
		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ Thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác		Không muốn thay đổi	Phải nộp thuế cao hơn	Phải thực hiện báo cáo tài chính với CQ Thuế	Ngại phải giải trình với cơ quan chức năng	Ngại thực hiện thủ tục đăng ký	Lý do khác	
173	J. Thông tin và truyền thông	20	19	1			1	1	100,00	95,00	5,00			5,00	5,00
	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29	27			2	1	1	100,00	93,10			6,90	3,45	3,45
	L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	27	24	2	1			1	100,00	88,89	7,41	3,70			3,70
	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	249	235	5	4	4	4	4	100,00	94,38	2,01	1,61	1,61	1,61	1,61
	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	975	947	18	18	19	17	4	100,00	97,13	1,85	1,85	1,95	1,74	0,41
	P. Giáo dục và đào tạo	24	20		2			4	100,00	83,33		8,33			16,67
	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	338	319	10	10	10	7	7	100,00	94,38	2,96	2,96	2,96	2,07	2,07
	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	543	507	30	11	11	5	8	100,00	93,37	5,52	2,03	2,03	0,92	1,47
	S. Hoạt động dịch vụ khác	1.342	1.275	37	24	19	20	15	100,00	95,01	2,76	1,79	1,42	1,49	1,12

CƠ SỞ KINH TẾ TỈNH THÁI BÌNH

GIẢI ĐOẠN 2012 - 2017
QUA KẾT QUẢ TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
NGỌC LAN

Sửa bản in:
NGUYỄN THỊ LOAN

Trình bày:
MẠNH HÀ - DŨNG THẮNG

In 350 cuốn, khổ 16 × 24cm, tại Nhà xuất bản Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 97-2019/CXBIPH/08-01/TK do Cục Xuất bản - In và Phát hành cấp ngày 09/01/2019.
QĐXB số 04/QĐ-NXBTK ngày 28/01/2019 của Giám đốc - Tổng biên tập NXB Thống kê.
In xong, nộp lưu chiểu: tháng 3 năm 2019.